

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

Đà Nẵng, tháng 7 năm 2023





**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH
KHOA (ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA (ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG)

2. Mã trường: DDK

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại cơ sở đào tạo	Tên cơ sở đào tạo	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng	54 Nguyễn Lương Bằng - Phường Hòa Khánh Bắc - Quận Liên Chiểu - Thành phố Đà Nẵng	2.295.547	

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: dut.udn.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/DUTpage>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0888 477 377; 0888 377 177; 0888 577 277; (+84.0236) 3842308

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://dut.udn.vn/Tuyensinh2023/Gioithieu/id/7953>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		0	0	0	0

Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Đại học	0	0	0	0
Khoa học sự sống		0	0	0	0
Công nghệ sinh học	Đại học	110	102	43	94.7
Máy tính và công nghệ thông tin		0	0	0	0
Kỹ thuật máy tính	Đại học	0	0	0	0
Công nghệ thông tin	Đại học	352	349	180	95.5
Công nghệ kỹ thuật		0	0	0	0
Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Đại học	60	29	38	100
Công nghệ chế tạo máy	Đại học	256	281	94	97.4
Quản lý công nghiệp	Đại học	90	103	53	100
Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Đại học	45	45	24	100
Kỹ thuật		0	0	0	0
Kỹ thuật cơ khí	Đại học	180	199	128	96.2
Kỹ thuật cơ điện tử	Đại học	150	184	65	100
Kỹ thuật nhiệt	Đại học	90	77	98	96.3
Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Đại học	60	35	0	0

Kỹ thuật tàu thủy	Đại học	45	28	34	91.2
Kỹ thuật ô tô	Đại học	60	69	0	0
Kỹ thuật điện	Đại học	205	232	130	97.3
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Đại học	270	277	144	97.5
Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đại học	150	181	74	100
Kỹ thuật hoá học	Đại học	90	73	56	100
Kỹ thuật môi trường	Đại học	45	20	67	96.6
Sản xuất và chế biến		0	0	0	0
Công nghệ thực phẩm	Đại học	130	122	69	100
Kiến trúc và xây dựng		0	0	0	0
Kiến trúc	Đại học	100	109	30	96.7
Kỹ thuật xây dựng	Đại học	340	289	208	98.1
Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Đại học	45	27	32	100
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Đại học	105	55	114	98.8
Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Đại học	45	26	0	0
Kinh tế xây dựng	Đại học	90	88	92	100
Môi trường		0	0	0	0

và bảo vệ môi trường					
Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học	60	45	40	95
Tổng		0	0	0	0

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
 Năm 2022: <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2022>;
 Năm 2021: <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2021>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2022		X	X	a. Xét tuyển: - Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT; - Xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường; - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét tuyển học bạ); - Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.

					- Xét tuyển theo kết quả đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức. b. Kết hợp thi tuyển và xét tuyển: - Ngành Kiến trúc: Xét tuyển + thi tuyển môn năng khiếu (Vẽ mỹ thuật)
2	Năm tuyển sinh 2021		x	x	a. Xét tuyển: - Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT; - Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT; - Xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường; - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét tuyển học bạ); - Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức. b. Kết hợp thi tuyển và xét tuyển: - Ngành Kiến trúc: Xét tuyển + thi tuyển môn năng khiếu (Vẽ mỹ thuật)

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/	Phương	Năm 2021	Năm 2022
----	-----------	--------	----------	----------

	Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	thức xét tuyển						
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khoa học sự sống							
1.1	Sinh học ứng dụng							
1.1.1	Công nghệ sinh học	THPT	40	79	24	39	44	22.75
1.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
1.1.1.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	THPT						
1.1.1.3	Toán, Hóa học, Sinh học	THPT						
1.1.2	Công nghệ sinh học	Học bạ	20	8	26.92	15	10	26.64
1.1.3	Công nghệ sinh học	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Đối tượng 2: Giải Ba, ĐXT)	15	5	25.79			
1.1.4	Công nghệ sinh học	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: ĐT1; ĐT2:				5	2	28.38

		Giải Khuyến khích, ĐXT)						
1.1.5	Công nghệ sinh học	ĐGNL	5	1	631	3	1	781
1.1.6	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	THPT				29	38	22.8
1.1.6.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
1.1.6.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	THPT						
1.1.6.3	Toán, Hóa học, Sinh học	THPT						
1.1.7	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	Học bạ				6	2	27.63
1.1.8	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: ĐT1; ĐT2: Giải Ba, ĐXT)				5	1	27.86
1.1.9	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	ĐGNL				2	2	779

2	Máy tính và công nghệ thông tin							
2.1	Công nghệ thông tin							
2.1.1	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	THPT	40	49	25.5	53	62	26.1
2.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
2.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
2.1.1.3	Toán, Vật lí, Tiếng Nhật	THPT						
2.1.2	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Đối tượng 2: Giải Ba, ĐXT)	15	20	26.25			
2.1.3	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: ĐT1; ĐT2: Giải Nhì, ĐXT)				25	19	23.11
2.1.4	Công nghệ thông tin	ĐGNL	5	2	856	5	5	919

	tin (ngoại ngữ Nhật)							
2.1.5	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	ĐGTD				5	1	14.31
2.1.6	Công nghệ thông tin	THPT	40	45	27.2	136	158	26.65
2.1.6.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
2.1.6.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
2.1.7	Công nghệ thông tin	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Đối tượng 2: Giải Nhì, ĐXT)	15	22	28.9			
2.1.8	Công nghệ thông tin	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: ĐT1; ĐT2: Giải Nhì, ĐXT)				50	42	28.64
2.1.9	Công nghệ thông tin	ĐGNL	5	3	954	15	7	951
2.1.10	Công nghệ thông tin	ĐGTD				5	0	19.99

	tin							
2.1.11	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	THPT	30	50	25.1	28	41	26.5
2.1.11.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
2.1.11.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
2.1.12	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Đối tượng 2: Giải Nhì, ĐXT)	10	7	27.74			
2.1.13	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: ĐT1; ĐT2: Giải Nhì, ĐXT)				10	7	30.05
2.1.14	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh	ĐGNL	5	2	896	3	1	944

	ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo							
2.1.15	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	ĐGTD				2	0	22.09
2.2	Máy tính							
2.2.1	Kỹ thuật máy tính	THPT	30	56	25.85	38	56	26
2.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
2.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
2.2.2	Kỹ thuật máy tính	Học bạ	15	4	28.04	10	7	28.75
2.2.3	Kỹ thuật máy tính	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Đối tượng 2: Giải Ba, ĐXT)	10	5	27.01			
2.2.4	Kỹ thuật máy tính	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển:				5	5	26.8

		ĐT1; ĐT2: Giải Nhì, ĐXT)						
2.2.5	Kỹ thuật máy tính	ĐGNL	5	2	904	3	3	917
2.2.6	Kỹ thuật máy tính	ĐGTD				2	0	18.84
3	Công nghệ kỹ thuật							
3.1	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng							
3.1.1	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	THPT	35	48	20.05	39	25	15
3.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
3.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
3.1.2	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Học bạ	14	15	20.61	15	4	23.73
3.1.3	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	5	0		3	0	
3.1.4	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	ĐGNL (Điểm trúng	5	0				

		tuyển: Ngưỡng đầu vào)						
3.1.5	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	ĐGNL				2	0	712
3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí							
3.2.1	Công nghệ chế tạo máy	THPT	90	151	23.85	105	138	22.5
3.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
3.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
3.2.2	Công nghệ chế tạo máy	Học bạ	40	24	25.74	25	27	26.36
3.2.3	Công nghệ chế tạo máy	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	20	9		15	10	
3.2.4	Công nghệ chế tạo máy	ĐGNL	10	1	714	10	6	707
3.2.5	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	THPT	50	51	20.5	60	73	22.25
3.2.5.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
3.2.5.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
3.2.6	Chương trình	Học bạ	25	49	19.48	25	19	24.89

	đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)							
3.2.7	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	20	0		10	3	
3.2.8	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	ĐGNL	5	0	714	3	4	811
3.3	Quản lý công nghiệp							
3.3.1	Quản lý công nghiệp	THPT	60	76	23.85	59	75	21.5
3.3.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
3.3.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
3.3.2	Quản lý công nghiệp	Học bạ	19	24	26.25	20	17	26.2
3.3.3	Quản lý công nghiệp	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Đối tượng 5, ĐXT)	5	4	26.78			

3.3.4	Quản lý công nghiệp	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: ĐT1-> ĐT4; ĐT5, ĐXT, TB Toan>= 7.87)				5	4	25.35
3.3.5	Quản lý công nghiệp	ĐGNL	5	3	696	5	6	739
3.4	Công nghệ dầu khí và khai thác							
3.4.1	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	THPT	25	30	23	30	34	20.8
3.4.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
3.4.1.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	THPT						
3.4.2	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Học bạ	10	9	25.09	10	9	26.11
3.4.3	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	5	0		5	2	
3.4.4	Công nghệ dầu	ĐGNL	5	0	716	2	2	729

	khí và khai thác dầu							
4	Kỹ thuật							
4.1	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật							
4.1.1	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	THPT	30	54	24.75	79	111	21.5
4.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
4.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
4.1.2	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	Học bạ	20	8	26.89	25	17	26.4
4.1.3	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Đối tượng 2: Giải Khuyến khích, ĐXT)	5	5	26.19			
4.1.4	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)				10	6	
4.1.5	Kỹ thuật Cơ khí,	ĐGNL	5	1	714	3	3	751

	chuyên ngành Cơ khí động lực							
4.1.6	Kỹ thuật cơ điện tử	THPT	30	51	25.65	99	155	24.45
4.1.6.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
4.1.6.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
4.1.7	Kỹ thuật cơ điện tử	Học bạ	15	10	27.37	25	21	27.56
4.1.8	Kỹ thuật cơ điện tử	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Đối tượng 2: Giải Ba, ĐXT)	10	10	26.43			
4.1.9	Kỹ thuật cơ điện tử	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: DT1; DT2: Giải Khuyến khích, ĐXT)				20	8	27.26
4.1.10	Kỹ thuật cơ điện tử	ĐGNL	5	2	819	3	0	866
4.1.11	Kỹ thuật cơ điện tử	ĐGTD				2	0	17.02

4.1.12	Kỹ thuật nhiệt	THPT	25	40	23.65	64	60	16.45
4.1.12.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
4.1.12.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
4.1.13	Kỹ thuật nhiệt	Học bạ	10	12	24.18	20	15	24.24
4.1.14	Kỹ thuật nhiệt	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	5	0		3	0	
4.1.15	Kỹ thuật nhiệt	ĐGNL	5	0	740	2	1	693
4.1.16	Kỹ thuật tàu thủy	THPT	25	9	18.05	19	12	15
4.1.16.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
4.1.16.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
4.1.17	Kỹ thuật tàu thủy	Học bạ	9	8	17.53	20	16	18.25
4.1.18	Kỹ thuật tàu thủy	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	5	0		3	0	
4.1.19	Kỹ thuật tàu thủy	ĐGNL	5	0	631	2	0	636
4.1.20	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	THPT	30	30	22.5	39	21	15
4.1.20.1	Toán, Vật lí, Hóa	THPT						

	học							
4.1.20.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
4.1.21	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Học bạ	14	35	17.27	15	12	23.18
4.1.22	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	10	0		3	0	
4.1.23	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	ĐGNL	5	0	838	2	2	606
4.1.24	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	THPT	25	46	23.8	34	49	22.15
4.1.24.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
4.1.24.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
4.1.25	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	Học bạ	5	5	26.48	5	7	26.98
4.1.26	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng	15	8		5	1	

		đầu vào)						
4.1.27	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	ĐGNL	5	0	714	3	3	762
4.1.28	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	ĐGTD				2		151
4.1.29	Kỹ thuật ô tô	THPT	60	75	25	54	66	25.2
4.1.29.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
4.1.29.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
4.1.30	Kỹ thuật ô tô	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: ĐT1; ĐT2: Giải Khuyến khích, ĐXT)				3	3	25.78
4.1.31	Kỹ thuật ô tô	ĐGNL				2	0	884
4.2	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông							
4.2.1	Kỹ thuật điện	THPT	30	57	25	129	192	21.5
4.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
4.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
4.2.2	Kỹ thuật điện	Học bạ	15	13	26.85	40	16	26.73

4.2.3	Kỹ thuật điện	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Đối tượng 4: Điểm môn chuyên)	10	2	8.8			
4.2.4	Kỹ thuật điện	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)				15	18	
4.2.5	Kỹ thuật điện	ĐGNL	5	2	765	5	4	827
4.2.6	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	THPT	30	48	25.25	114	160	23.5
4.2.6.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
4.2.6.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
4.2.7	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Học bạ	15	10	27.15	40	28	27.12
4.2.8	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Đối tượng	10	9	0			

		2:Giải Khuyến khích, ĐXT)						
4.2.9	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: ĐT1-> ĐT4; ĐT5: ĐXT, TB Toan>= 9.47)				15	9	29.17
4.2.10	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	ĐGNL	5	1	787	5	4	838
4.2.11	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	ĐGTD				5	0	16.74
4.2.12	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	THPT	30	42	26.5	89	161	25.2
4.2.12.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
4.2.12.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
4.2.13	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Học bạ	10	9	28.4	30	11	28.57
4.2.14	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng	15	13	28.39			

		tuyển: Đối tượng 2: Giải Ba, ĐXT)						
4.2.15	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: ĐT1; ĐT2: Giải Ba, ĐXT)				20	7	28.94
4.2.16	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	ĐGNL	5	3	883	5	0	907
4.2.17	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	ĐGTD				5	1	18.69
4.2.18	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	THPT	20	11	21.04	20	20	15.86
4.2.18.1	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
4.2.18.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	THPT						
4.2.19	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	Học bạ	14	15	21.05	20	11	22.63
4.2.20	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ	Tuyển sinh	5	1		3	2	

	ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)						
4.2.21	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	ĐGNL	5	0	702	2	0	700
4.2.22	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	THPT	20	26	19.28	20	33	16.16
4.2.22.1	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
4.2.22.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	THPT						
4.2.23	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	Học bạ	14	18	21.05	15	5	24.08
4.2.24	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	5	2				
4.2.25	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng				5	4	24.05

		tuyển:Đ T1->6; DT7: ĐXT, ĐK phụ: Toan>= 8.3)						
4.2.26	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	ĐGNL	5	0	667	3	0	779
4.3	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường							
4.3.1	Kỹ thuật hoá học	THPT	50	81	23.25	64	54	20.05
4.3.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
4.3.1.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	THPT						
4.3.2	Kỹ thuật hoá học	Học bạ	20	25	25.43	20	14	26.05
4.3.3	Kỹ thuật hoá học	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	15	2				
4.3.4	Kỹ thuật hoá học	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: ĐT1->				3	3	26.19

		ĐT4; ĐT5: ĐXT, TB Toan $\geq$ 8.2)						
4.3.5	Kỹ thuật hoá học	ĐGNL	5	2	655	2	1	778
4.3.6	Kỹ thuật môi trường	THPT	25	17	16.85	19	9	15
4.3.6.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
4.3.6.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	THPT						
4.3.7	Kỹ thuật môi trường	Học bạ	9	16	21.16	20	11	18.29
4.3.8	Kỹ thuật môi trường	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	5	0		3	0	
4.3.9	Kỹ thuật môi trường	ĐGNL (Điểm trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	5	0				
4.3.10	Kỹ thuật môi trường	ĐGNL				2	0	648
5	Sản xuất và chế biến							
5.1	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống							

5.1.1	Công nghệ thực phẩm	THPT	25	44	25.15	89	93	19.25
5.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
5.1.1.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	THPT						
5.1.1.3	Toán, Hóa học, Sinh học	THPT						
5.1.2	Công nghệ thực phẩm	Học bạ	10	6	27.25	30	22	26.45
5.1.3	Công nghệ thực phẩm	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Đối tượng 4: Điểm môn chuyên)	10	8	9.03			
5.1.4	Công nghệ thực phẩm	Tuyển sinh riêng (Điểm trúng tuyển: Đ T1-> ĐT4; ĐT5, ĐXT, TB Toan >= 9.47)				7	7	28.32
5.1.5	Công nghệ thực phẩm	ĐGNL	5	3	666	3	0	820
6	Kiến trúc và xây							

	dựng							
6.1	Kiến trúc và quy hoạch							
6.1.1	Kiến trúc	THPT	30	35	23.25	69	106	19.15
6.1.1.1	Vẽ mỹ thuật, Toán, Vật lý	THPT						
6.1.1.2	Vẽ mỹ thuật, Toán, Ngữ văn	THPT						
6.1.1.3	Vẽ mỹ thuật, Toán, Tiếng Anh	THPT						
6.1.2	Kiến trúc	Học bạ	15	26	22.8	20	0	
6.1.3	Kiến trúc	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	10	2		10	4	
6.1.4	Kiến trúc	ĐGNL	5	1	608			
6.2	Xây dựng							
6.2.1	Kỹ thuật xây dựng	THPT	50	90	23.45	119	136	18.1
6.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
6.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
6.2.2	Kỹ thuật xây dựng	Học bạ	20	8	26.38	40	41	24.89
6.2.3	Kỹ thuật xây dựng	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng	15	10		10	2	

		tuyển: Ngưỡng đầu vào)						
6.2.4	Kỹ thuật xây dựng	ĐGNL	5	3	618	5	2	734
6.2.5	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	THPT	30	43	22.55	39	39	16
6.2.5.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
6.2.5.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
6.2.6	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	Học bạ	13	23	23.63	15	12	25.37
6.2.7	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	10	0		3	1	
6.2.8	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	ĐGNL	5	1	618	2	3	671
6.2.9	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	THPT				15	13	15
6.2.9.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						

6.2.9.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
6.2.10	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	Học bạ				15	9	22.21
6.2.11	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)				3	0	
6.2.12	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	ĐGNL				2	2	697
6.2.13	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	THPT				24	15	15
6.2.13.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
6.2.13.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
6.2.14	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	Học bạ				15	11	23.05

6.2.15	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)				3	0	
6.2.16	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	ĐGNL				2	2	709
6.2.17	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	THPT	20	5	18.4	19	10	15
6.2.17.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
6.2.17.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
6.2.18	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Học bạ	14	18	17.8	20	17	17.48
6.2.19	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	5	0		3	0	
6.2.20	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	ĐGNL (Điểm trúng tuyển: Ngưỡng	5	0		2	0	

		đầu vào)						
6.2.21	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	THPT	30	54	21	64	34	15
6.2.21.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
6.2.21.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
6.2.22	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Học bạ	14	14	22.48	30	21	19.75
6.2.23	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	10	0		5	0	
6.2.24	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	ĐGNL (Điểm trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	5	0	0			
6.2.25	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	ĐGNL				5	0	657
6.2.26	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	THPT	20	25	17.05	24	21	15
6.2.26.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
6.2.26.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
6.2.27	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Học bạ	15	21	17.4	15	5	22.78

6.2.28	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	5	0		3	0	
6.2.29	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	ĐGNL (Điểm trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	5	0				
6.2.30	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	ĐGNL				2	0	657
6.3	Quản lý xây dựng							
6.3.1	Kinh tế xây dựng	THPT	20	40	23.75	54	64	19
6.3.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
6.3.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	THPT						
6.3.2	Kinh tế xây dựng	Học bạ	15	9	26.1	24	21	25.29
6.3.3	Kinh tế xây dựng	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	5	3		6	2	
6.3.4	Kinh tế xây dựng	ĐGNL	5	0	630	5	1	723
7	Môi trường và bảo vệ môi							

	trường							
7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường							
7.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	THPT	30	39	19	39	29	15
7.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	THPT						
7.1.1.2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	THPT						
7.1.2	Quản lý tài nguyên và môi trường	Học bạ	14	16	23.24	15	13	23.32
7.1.3	Quản lý tài nguyên và môi trường	Tuyển sinh riêng (Điều kiện trúng tuyển: Ngưỡng đầu vào)	10	1		3	1	
7.1.4	Quản lý tài nguyên và môi trường	ĐGNL	5	0	679	2	2	694

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSDT:
<http://dut.udn.vn/Trangdaotao>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Công nghệ thực phẩm	7540101	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1976	2022
2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	4529/BGDĐT-GDĐH	21/08/2014	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1988	2022
3	Kỹ thuật ô tô	7520130	2188/QĐ-ĐHĐN	14/06/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2022
4	Kỹ thuật hoá học	7520301	9121/QĐ-	20/12/2013	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1978	2022

			DHBN						
5	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	2801/QĐ-DHBN-DT	29/11/2006	4005/QĐ-DHBN	29/11/2017	Trưởng tự chủ QĐ	2007	2022
6	Công nghệ chế tạo máy	7510202	4005/QĐ-DHBN	29/11/2017	4005/QĐ-DHBN	29/11/2017	Trưởng tự chủ QĐ	1975	2022
7	Kỹ thuật máy tính	7480106	712/QĐ-DHBN	28/02/2020			Trưởng tự chủ QĐ	2020	2022
8	Công nghệ thông tin	7480201	1384/QĐ-DHBN-DT	30/06/2006	4005/QĐ-DHBN	29/11/2017	Trưởng tự chủ QĐ	1992	2022
9	Quản lý công nghiệp	7510601	649/QĐ-DHBN-DT	20/01/2010	4005/QĐ-DHBN	29/11/2017	Trưởng tự chủ QĐ	2010	2022
10	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	5291/QĐ-DHBN-DT	28/09/2011	4005/QĐ-DHBN	29/11/2017	Trưởng tự chủ QĐ	2012	2022

11	Kỹ thuật cơ khí	7520103	4005/QĐ-Đ-ĐHĐN	29/11/2017 7	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	2001	2022
12	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	2738/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/11/2006	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1976	2022
13	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	5201/QĐ-Đ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	2001	2022
14	Kiến trúc	7580101	5201/QĐ-Đ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	2001	2022
15	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	4562/QĐ-Đ-ĐHĐN-ĐT	29/12/2008	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	2009	2022
16	Kỹ thuật xây dựng công	7580205	3162/QĐ-Đ-BGDĐ	03/08/2011	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1986	2022

	trình giao thông		T						
17	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	75802 10	813/QĐ -DHDN	20/03/201 9			Trưởng tự chủ QĐ	2019	2022
18	Kỹ thuật môi trường	75203 20	5201/Q D- BGD& DT-DH	04/12/200 0	4005/QĐ- DHDN	29/11/2017	Trưởng tự chủ QĐ	2001	2022
19	Kỹ thuật xây dựng	75802 01	4005/Q D- DHDN	29/11/201 7	4005/QĐ- DHDN	29/11/2017	Trưởng tự chủ QĐ	1976	2022
20	Công nghệ sinh học	74202 01	5201/Q D- BGD& DT-DH	04/12/200 0	4005/QĐ- DHDN	29/11/2017	Trưởng tự chủ QĐ	2000	2022
21	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	75201 18	649/QĐ - DHDN- DT	20/03/201 9			Trưởng tự chủ QĐ	2019	2022
22	Kỹ thuật điện	75202 01	4005/Q D- DHDN	29/11/201 7	4005/QĐ- DHDN	29/11/2017	Trưởng tự chủ QĐ	1975	2022

23	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	75107 01	4005/QĐ-Đ-ĐHĐN	29/11/2017 7	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1995	2022
24	Kinh tế xây dựng	75803 01	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000 0	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	2001	2022
25	Kỹ thuật nhiệt	75201 15	4005/QĐ-Đ-ĐHĐN	29/11/2017 7	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1976	2022
26	Kỹ thuật tàu thủy	75201 22	375/QĐ - ĐHĐN-ĐT	29/01/2008 8	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	2008	2022
27	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	71402 14	4005/QĐ-Đ-BGD&ĐT-ĐH	29/11/2017 7	4005/QĐ-ĐHĐN	29/11/2017	Trường tự chủ QĐ	1976	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSDT: <http://dut.udn.vn/Tuyensinh2023/Gioithieu/id/8031>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSDT:
<https://dut.udn.vn/Tuyensinh2023/Gioithieu/id/8030>
12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSDT:
<https://dut.udn.vn/Tuyensinh2023/Gioithieu/id/8088>
13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSDT:
<https://dut.udn.vn/Tuyensinh2023/Gioithieu/id/8088>
14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSDT:
<https://dut.udn.vn/Tuyensinh2023/Gioithieu/id/8087>

¹ Thực hiện từ năm 2023

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

Trường tuyển sinh theo 06 phương thức:

- Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT;
- Xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường;
- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét tuyển học bạ);
- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;
- Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.
- Xét tuyển theo kết quả đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7420201	Công nghệ sinh	301	Xét tuyển	2	XTS							

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

			học		thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh								
2	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	6	XTS						
3	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS						
4	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	11	XTS						

			chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược		THPT (học bạ)								
9	Đại học	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	5	XTS						
10	Đại học	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	2	K00						
11	Đại học	7420201A	Công nghệ sinh học	100	Xét kết quả thi	30	A00		B00		D07		

					riêng theo Đề án của CSDT								
15	Đại học	7480106	Kỹ thuật máy tính	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS						
16	Đại học	7480106	Kỹ thuật máy tính	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	7	XTS						
17	Đại học	7480106	Kỹ thuật máy tính	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội	2	K00						

			Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT		theo Đề án của CSDT								
22	Đại học	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	XTS						
23	Đại học	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	2	K00						
24	Đại học	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp	18	A01			D07			

			thông tin (ngoại ngữ Nhật)		tốt nghiep THPT							
35	Đại học	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiep), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	301	Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS					
36	Đại học	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiep), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS					

[illegible]

[illegible]

53	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS							
54	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	XTS							
55	Đại học	7510601	Quản lý công nghiệp	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	89	A00		A01					
56	Đại học	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS							

	học		Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực		quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức								
62	Đại học	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	301	Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS						
63	Đại học	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	15	XTS						
64	Đại học	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	20	XTS						

68	Đại học	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS							
69	Đại học	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5	XTS							
70	Đại học	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	2	K00							
71	Đại học	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên	100	Xét kết quả thi tốt	34	A00		A01					

					năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức										
76	Đại học	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tư	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	XTS								
77	Đại học	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tư	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường ĐHBK Hà Nội tổ chức	2	K00								
78	Đại học	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tư	100	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT	128	A00		A01						
79	Đại	7520115	Kỹ thuật	303	Tuyển	5	XTS								

[illegible]

			(hoc bạ)											
83	Dại học	7520115	Kỹ thuật nhiệt	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	61	A00	A01						
84	Dại học	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS							
85	Dại học	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (hoc bạ)	15	XTS							
86	Dại học	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	39	A00	A01						
87	Dại học	7520118	Kỹ thuật hệ thống	303	Tuyển sinh	3	XTS							

[illegible]

				định của Quy chế tuyển sinh								
99	Đại học	7520201	Kỹ thuật Điện	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	25	XTS					
100	Đại học	7520201	Kỹ thuật Điện	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	XTS					
101	Đại học	7520201	Kỹ thuật Điện	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	XTS					
102	Đại học	7520201	Kỹ thuật Điện	501	Xét kết quả thi	5	K00					

106	Dại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do DHQG Tp HCM tổ chức	5	XTS						
107	Dại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	XTS						
108	Dại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường DHBK Hà Nội tổ chức	5	K00						
109	Dại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn	100	Xét kết quả thi tốt	143	A00		A01				

[illegible]

			Điện tử viễn thông		Tp HCM tổ chức							
113	Dại học	7520207VM	Chương trình tiên tiên Việt- Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	XTS					
114	Dại học	7520207VM	Chương trình tiên tiên Việt- Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường DHBK Hà Nội tổ chức	2	K00					
115	Dại học	7520207VM	Chương trình tiên tiên Việt- Mỹ ngành Kỹ	100	Xét kết quả thi tốt nghệp THPT	18	A01		D07			

116	Đại học	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	5	XTS								
117	Đại học	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS								
118	Đại học	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của	25	XTS								

131	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	19	A00	B00	D07					
132	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS							
133	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	10	XTS							
134	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực	3	XTS							

					do ĐHQG Tp HCM tổ chức									
135	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	XTS							
136	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	Xét kết quả thi tốt nghệp THPT	101	A00		B00		D07			
137	Đại học	7580101	Kiến trúc	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	10	XTS							
138	Đại học	7580101	Kiến trúc	301	Xét tuyển thăng theo quy định của	1	XTS							

[illegible]

			ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp		theo quy định của Quy chế tuyển sinh								
142	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	15	XTS						
143	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	XTS						
144	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy đo	5	K00						

[illegible]

			xây dựng		CSDT											
148	Đại học	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS									
149	Đại học	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do DHQG Tp HCM tổ chức	2	XTS									
150	Đại học	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	XTS									
151	Đại học	7580201A	Kỹ thuật xây dựng,	100	Xét kết quả thi	58	A00		A01							

			chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh		tập cấp THPT (học bạ)									
155	Đại học	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	19	A00	A01						
156	Đại học	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	2	XTS							

			trình thủy		năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức								
167	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	5	XTS						
168	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	301	Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS						
169	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG	5	XTS						

			CSDT							
174	Dai học	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	XTS			
175	Dai học	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00	A01		
176	Dai học	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	2	XTS			
177	Dai học	7580301	Kinh tế xây dựng	303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT	10	XTS			

[illegible]

[illegible]

			tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)		tập cấp THPT (học bạ)									
190	Dại học	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	501	Xét kết quả thi đánh giá tư duy do Trường DHBK Hà Nội tổ chức	2	K00							
191	Dại học	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	100	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT	73	A00			A01				
192	Dại học	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư	402	Xét kết quả thi đánh giá	3	XTS							

		chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)		năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức						
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1.5. Ngưỡng đầu vào.

Thí sinh dự tuyển phải có điểm xét tuyển đạt ngưỡng tối thiểu theo quy định, được quy định:

1.5.1. Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT:

Nhà trường xét tuyển thẳng đối với các đối tượng sau:

- a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.
- Ngành xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các ngành của Trường (Bảng 6).
- b. Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; Giải thuộc các năm: 2021, 2022, 2023.
- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023.
- Ngành xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các ngành tùy thuộc môn thi đạt giải của thí sinh (Bảng 5).
- c. Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; Giải thuộc các năm: 2021, 2022, 2023.
- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023.
- Ngành xét tuyển: Thí sinh được tuyển thẳng vào một trong số các ngành tùy thuộc lĩnh vực đã đạt giải (Bảng 6).

Bảng 5. Danh mục ngành xét tuyển theo môn thi đạt giải Học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; giải Học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã DKXT
1	Toán, Vật lý, Hoá học	Công nghệ sinh học	7420201
2		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
3		Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201
4		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A
5		Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B
6		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105
7		Công nghệ chế tạo máy	7510202
8		Quản lý công nghiệp	7510601
9		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
10		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
11		Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
12		Kỹ thuật nhiệt	7520115
13		Kỹ thuật Tàu thủy	7520122
14		Kỹ thuật Điện	7520201
15		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
16		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
17		Kỹ thuật hóa học	7520301
18		Kỹ thuật môi trường	7520320
19		Công nghệ thực phẩm	7540101
20		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201
21		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A
22		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B
23		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C

TT	Môn thi HSG	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
24		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202
25		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205
26		Kinh tế xây dựng	7580301
27		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
28		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM
29		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM
30		Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV
31		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118
32		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
33		Kỹ thuật máy tính	7480106
34		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B
35		Kỹ thuật ô tô	7520130
36		Kiến trúc	7580101
37		Công nghệ sinh học	7420201
38		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
39	Sinh học	Công nghệ thực phẩm	7540101
40		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
41		Kỹ thuật môi trường	7520320
42	Tin học	Công nghệ thông tin (Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201
43		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A
44		Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B

Bảng 6. Danh mục ngành xét tuyển theo lĩnh vực đạt danh hiệu, giải tại cuộc thi KHKT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo khoa học kỹ thuật	Ngành được xét tuyển	Mã ngành
1	<i>Vĩ sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử; Y sinh và khoa học sức khỏe</i>	Công nghệ sinh học	7420201
		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Kỹ thuật hóa học	7520301
2	Hoá học, Khoa học vật liệu	Công nghệ thông tin (Đặc thù-Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201
		Công nghệ thông tin (Ngoại ngữ Nhật)	7480201A
		Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B
		Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
3	Phần mềm hệ thống	Công nghệ chế tạo máy	7510202
		Quản lý Tài nguyên và môi trường	7850101
4	Kỹ thuật Cơ khí	Kỹ thuật Môi trường	7520320
		Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
5	Khoa học trái đất và môi trường	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
		Kỹ thuật máy tính	7480106
6	Robot và máy thông minh.	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM
		Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
7	Hệ thống nhúng	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM
8	Tài nguyên & Môi trường	Quản lý Tài nguyên và môi trường	7850101
		Kỹ thuật Môi trường	7520320
9	Thông tin-Điện tử-Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo khoa học kỹ thuật	Ngành được xét tuyển	Mã ngành
		Kỹ thuật Điện	7520201

Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét tuyển vào ngành đúng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng vào nhiều ngành khác nhau, theo thứ tự ưu tiên. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyên vọng 1 cho đến hết.
- Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo.
- Đối với mỗi thí sinh, nếu ĐKXT vào nhiều ngành thì việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong số các nguyện vọng đăng ký.

1.5.2. Xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng theo đề án của CSDT

Dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 thuộc các nhóm:

- Nhóm 1:** Thí sinh đạt giải Khuyến khích cuộc thi học sinh giỏi cấp quốc gia các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học; giải Khuyến khích cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia. Giải thuộc các năm: 2021, 2022, 2023.
- Ngành xét tuyển:** Thí sinh đạt giải tại cuộc thi học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển vào một trong số các ngành của Trường, tùy thuộc môn thi đạt giải của thí sinh (Bảng 5). Thí sinh đạt giải tại cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển vào một trong số các ngành tùy thuộc lĩnh vực đạt giải của thí sinh (Bảng 6).
- Nhóm 2:** Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích tại cuộc thi học sinh giỏi các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Tin học cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Giải thuộc các năm: 2021, 2022, 2023.
- Ngành xét tuyển:** Thí sinh được xét trúng tuyển vào một trong các ngành của Trường tùy thuộc môn thi đạt giải của thí sinh (Bảng 5).

c. *Nhóm 3*: Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba tại cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Giải thuộc các năm: 2021, 2022, 2023.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được xét tuyển vào một trong số các ngành tùy thuộc lĩnh vực đạt giải của thí sinh (Bảng 6).

d. *Nhóm 4*: Thí sinh học trường THPT chuyên các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Tin học.

- Ngành xét tuyển: Thí sinh được xét tuyển vào một trong các ngành của Trường, tùy thuộc môn chuyên của thí sinh (Bảng 7).

Bảng 7. Danh mục ngành xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng đối với thí sinh học trường THPT chuyên

TT	Môn chuyên	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
1	Toán, Vật lý, Hoá học	Công nghệ sinh học	7420201
2		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
3		Công nghệ thông tin (Đặc thù -Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201
4		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A
5		Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B
6		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105
7		Công nghệ chế tạo máy	7510202
8		Quản lý công nghiệp	7510601
9		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
10		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
11		Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
12		Kỹ thuật nhiệt	7520115
13		Kỹ thuật Tàu thủy	7520122
14		Kỹ thuật Điện	7520201

TT	Môn chuyên	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
15		Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
16		Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
17		Kỹ thuật hóa học (2 chuyên ngành: Silicate, Polymer)	7520301
18		Kỹ thuật môi trường	7520320
19		Công nghệ thực phẩm	7540101
20		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201
21		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A
22		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B
23		Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C
24		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202
25		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205
26		Kinh tế xây dựng	7580301
27		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
28		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM
29		Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM
30		Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV
31		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118
32		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210

TT	Môn chuyên	Các ngành xét tuyển	Mã ĐKXT
33		Kỹ thuật máy tính	7480106
34		Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B
35		Kỹ thuật ô tô	7520130
36	Toán, Vật lý	Kiến trúc	7580101
37	Sinh học	Công nghệ sinh học	7420201
38		Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
39		Công nghệ thực phẩm	7540101
40		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
41		Kỹ thuật môi trường	7520320
42	Tin học	Công nghệ thông tin (Đặc thù -Hợp tác Doanh nghiệp)	7480201
43		Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A
44		Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B

đ. Nhóm 5: Thí sinh đạt Học sinh giỏi liên tục năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.

- Ngành xét tuyển: xét tuyển vào một trong các ngành của Trường.

e. Nhóm 6: Thí sinh đạt chứng chỉ quốc tế SAT (điểm mỗi phần tối thiểu 550) hoặc chứng chỉ ACT từ 24 điểm (thang điểm 36).

- Ngành xét tuyển: xét tuyển vào một trong các ngành của Trường.

f. Nhóm 7: Thí sinh đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5,5 hoặc TOEFL iBT từ 46 điểm, TOEIC từ 600 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển).

- Ngành xét tuyển: xét tuyển vào một trong các ngành của Trường.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo thứ tự ưu tiên ĐXT từ cao xuống thấp và xét đến khi đủ chỉ tiêu. Đối với mỗi thí sinh, nếu đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành thì việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký. Nguyên vọng 1 là nguyện vọng cao nhất. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu sẽ xét đến tiêu chí phụ.

Bảng 8. Cách tính điểm xét tuyển các nhóm xét tuyển theo phương thức Tuyển sinh riêng

TT	Nhóm xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Thang điểm	Điểm quy đổi tương đương (Điểm QĐTD)	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)
1	Nhóm 1	Điểm Xét tuyển (ĐXT)= Điểm QĐTD + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)	300	Điểm quy đổi nhóm 1: - Giải Khuyến khích HSG cấp QG: 300 điểm - Giải Khuyến khích KHKT cấp QG: 300 điểm	1. Đối với tất cả các ngành:	.

2	Nhóm 2	Điểm Xét tuyển (BXT) = Điểm QĐTD + (Điểm TBC lớp 10 + Điểm TBC lớp 11 + Điểm TBC HK 1 lớp 12)/3 + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)	300	Điểm quy đổi nhóm 2: - Giải nhất: 290 điểm - Giải nhì: 280 điểm - Giải ba: 270 điểm - Giải khuyến khích: 260 điểm	- Nhóm 1: Điểm tổ hợp xét tuyển $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$; - Nhóm 2: Điểm tổ hợp xét tuyển $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$;	
---	--------	---	-----	---	--	--

3	Nhóm 3	Điểm Xét tuyển (ĐXT)= Điểm QĐTĐ + (Điểm TBC lớp 10 + Điểm TBC lớp 11 + Điểm TBC HK 1 lớp 12)/3 + Điểm ưu tiên ưu tiên (nếu có)	300	Điểm quy đổi nhóm 3: - Giải nhất: 250 điểm - Giải nhì: 240 điểm - Giải ba: 230 điểm	IELTS từ 4,5 trở lên (hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương) 3. Đối với Chương trình tiên tiến Việt- Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông, Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa, chuyên ngành Hệ thống Nhúng và IoT ngưỡng ĐBCL đối với mỗi nhóm xét tuyển như mục 1 và Điểm TB tiếng Anh lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 $\geq 7,00$ hoặc có chứng chỉ IELTS từ 4,5 trở lên (hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương)
4	Nhóm 4	Điểm Xét tuyển (ĐXT)= Điểm QĐTĐ + (Điểm TB môn chuyên lớp 10 + Điểm TB môn chuyên lớp 11 + Điểm TB môn chuyên HK 1 lớp 12)/3 + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)	300	Điểm quy đổi nhóm 4: 220 điểm	
5	Nhóm 5	Điểm Xét tuyển (ĐXT)= Điểm QĐTĐ + (Điểm TBC lớp 10 + Điểm TBC lớp 11 + Điểm TBC HK 1 lớp 12)/3 + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)	300	Điểm quy đổi nhóm 5: 210 điểm	
6	Nhóm 6	Điểm Xét tuyển (ĐXT)= Điểm QĐTĐ + (Điểm TBC lớp 10 + Điểm TBC lớp 11 + Điểm TBC HK 1 lớp 12)/3 + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)	300	Điểm quy đổi nhóm 6: - Điểm SAT trên 1400, hoặc Điểm ACT trên 30: 205 điểm - Điểm SAT từ 1100 đến 1400, hoặc Điểm ACT từ 24 đến 30: 200 điểm	
7	Nhóm 7	Điểm Xét tuyển (ĐXT)= Điểm QĐTĐ + (Điểm TBC lớp 10 + Điểm TBC lớp 11 + Điểm TBC HK 1 lớp 12)/3 + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)	300	Điểm quy đổi nhóm 7: - IELTS trên 6.5, TOEFL IBT trên 93, TOIEC trên 845: 200 điểm - IELTS từ 6.0 đến 6.5, TOEFL IBT từ 80 đến 93, TOIEC từ 800 đến 845: 195 điểm - IELTS từ 5.5 đến dưới 6.0, TOEFL IBT từ 46 dưới 80, TOIEC từ 600 đến 800: 190 điểm	

Ghi chú:

- Điểm xét tuyển quy về thang 300 và làm tròn đến 01 chữ số thập phân.
 - Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12, làm tròn đến 2 số lẻ. Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1).
 - Đối với thí sinh có (Điểm QĐTD+Kết quả học tập THPT) ≥ 225 :
Điểm ưu tiên quy đổi = Mức điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT*(300 – (Điểm QĐTD+Kết quả học tập THPT))/7,5
 - Đối với thí sinh có (Điểm QĐTD+Kết quả học tập THPT) < 225 :
Điểm ưu tiên quy đổi = Mức điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT*10
 - Điểm tổ hợp xét tuyển = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30
- 1.5.3. Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét tuyển học bạ)**

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
1	Kỹ thuật máy tính	7480106	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
2	Công nghệ sinh học	7420201	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
3	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
4	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
5	Công nghệ chế tạo máy	7510202	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
6	Quản lý công nghiệp	7510601	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
7	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
8	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin,	PFIEV	1. Toán*3 + Vật lý*2 + Hóa học 2. Toán*3 + Vật lý*2 + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	CHI CHÚ
	chuyên ngành Công nghệ phần mềm.					
9	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
10	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
11	Kỹ thuật nhiệt	7520115	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
12	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
13	Kỹ thuật Điện	7520201	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
14	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
15	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
16	Kỹ thuật hóa học	7520301	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
17	Kỹ thuật môi trường	7520320	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
18	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	CHI CHÚ
19	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
20	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	ĐXT $\geq 18,00$, Tiếng Anh $\geq 7,00$ và các môn còn lại trong tổ hợp $\geq 5,00$	
21	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	ĐXT $\geq 18,00$, Tiếng Anh $\geq 7,00$ và các môn còn lại trong tổ hợp $\geq 5,00$	
22	Công nghệ thực phẩm	7540101	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
23	Kiến trúc	7580101	1. Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn 3. Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	1. V00 2. V01 3. V02	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
24	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
25	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
26	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
27	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
28	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	
29	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
30	Kinh tế xây dựng	7580301	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq$ 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
31	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	ĐXT $\geq$ 18,00 và không có môn nào $<$ 5,00	
32	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	ĐXT $\geq$ 16,00 và không có môn nào $<$ 5,00	

Ghi chú:

Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)

1.5.4. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT: Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023

1.5.5. Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Thang điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
1	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	1200	700	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Thang điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
2	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	1200	700	
3	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	1200	700	
4	Kỹ thuật máy tính	7480106	1200	700	
5	Công nghệ sinh học	7420201	1200	600	
6	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	1200	600	
7	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	1200	600	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Thang điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
8	Công nghệ chế tạo máy	7510202	1200	700	
9	Quản lý công nghiệp	7510601	1200	600	
10	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	1200	600	
11	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV	1200	600	
12	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	1200	600	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Thang điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
13	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	1200	700	
14	Kỹ thuật nhiệt	7520115	1200	600	
15	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	1200	600	
16	Kỹ thuật Điện	7520201	1200	600	
17	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	1200	600	
18	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	1200	700	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Thang điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
19	Kỹ thuật hóa học	7520301	1200	600	
20	Kỹ thuật môi trường	7520320	1200	600	
21	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	1200	600	
22	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	1200	700	
23	Kỹ thuật ô tô	7520130	1200	700	
24	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM	1200	600	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Thang điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
25	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM	1200	600	
26	Công nghệ thực phẩm	7540101	1200	600	
27	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	1200	600	
28	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	1200	600	
29	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	1200	600	
30	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	1200	600	

TT	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Thang điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
31	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	1200	600	
32	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	1200	600	
33	Kinh tế xây dựng	7580301	1200	600	
34	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	1200	600	
35	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1200	600	

- Ngưỡng ĐBCL đầu vào là ĐXT, công bố sau khi có kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023.

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm bài thi ĐGNL + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định.

1.5.6. Xét tuyển theo kết quả đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức (ĐGTD)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT: Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023

Ghi chú:

- Ngưỡng ĐBCL đầu vào là ĐXT, công bố sau khi có kết quả thi ĐGTD năm 2023
- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm tổ hợp bài thi ĐGTD + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định.

*** Lưu ý trong đăng ký xét tuyển:**

- Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Kiến trúc phải dự thi môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật do Hội đồng Thi năng khiếu Về Mỹ thuật năm 2023 Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tổ chức, có điểm thi đạt từ 5,00 điểm trở lên.
 - Nhà trường tổ chức nhận hồ sơ và xét tuyển sớm đối với phương thức tuyển thẳng, tuyển sinh riêng, học bạ và đánh giá năng lực, cụ thể:
 - Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, Trường công bố kết quả xét tuyển sớm và danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh tốt nghiệp năm 2023).
 - Các thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển ở đợt xét tuyển sớm phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng đã được công bố đủ điều kiện trúng tuyển lên hệ thống của Bộ GD&ĐT theo kế hoạch chung để xử lý nguyện vọng toàn quốc. Thí sinh chỉ trúng tuyển chính thức sau khi có kết quả xử lý nguyện vọng cuối cùng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT.
 - Các thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển ở đợt xét tuyển sớm nhưng không đăng ký nguyện vọng đã được công bố đủ điều kiện trúng tuyển lên hệ thống của Bộ GD&ĐT sẽ không được xử lý nguyện vọng và xem như từ chối nguyện vọng đã đủ điều kiện trúng tuyển này.
 - Các thí sinh không đăng ký nguyện vọng xét tuyển ở đợt xét tuyển sớm sẽ không được xử lý nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT.
 - Đối với các phương thức xét tuyển còn lại: Thực hiện theo kế hoạch và quy định chung của Bộ GD&ĐT.
- 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.
- Mã trường: DDK
 - Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
----	-----------	--------------------	------------	-------

1	Võ Ngọc Dương	Phó Trưởng phòng Đào tạo	0905.700.100	vnduong@dut.udn.vn
2	Nguyễn Anh Tuấn	Phó Trưởng phòng Phòng Đào tạo	0971.233.933	natuan@dut.udn.vn
3	Nguyễn Hữu Nam	Chuyên viên phòng Phòng Đào tạo	0973.75.71.76	nhnam.dt@dut.udn.vn

c. Các thông tin khác

- Đối với mỗi ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức (xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng, xét tuyển bằng học bạ, xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi ĐGTD và xét tuyển theo điểm thi THPT năm 2023) ≥ 15 . Trường hợp tổng số thí sinh trúng tuyển vào ngành dưới 15, các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển, cùng phương thức tuyển sinh và có điểm xét tuyển thấp hơn điểm trúng tuyển của thí sinh.

- Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho phương thức xét tuyển trước, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển xuống các phương thức ưu tiên tiếp theo và các đợt xét tuyển bổ sung.

1.6.1 Mã ĐKXT, điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Đối tượng xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	301	4	1) Xét tuyển thẳng Xem tại mục 1.5.1 2) Ưu tiên xét tuyển thẳng Xem tại mục 1.8.2	Xem tại mục 1.5.1	
2	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	301	2			
3	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	301	2			

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Đối tượng xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	301	2			
5	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	301	2			
6	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	301	1			
7	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	301	1			
8	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	301	2			
9	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601	301	1			
10	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	301	1			
11	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần	PFIEV	301	2			

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Đối tượng xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		mềm.						
12	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	301	2			
13	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	301	2			
14	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115	301	2			
15	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	301	1			
16	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	301	2			
17	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	301	2			
18	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	301	2			
19	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301	301	1			
20	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320	301	1			
21	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	301	1			
22	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	301	1			

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Đối tượng xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
23	DDK	Kỹ thuật ô tô	7520130	301	2			
24	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM	301	2			
25	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM	301	2			
26	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101	301	1			
27	DDK	Kiến trúc	7580101	301	1			
28	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	301	2			
29	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	301	1			
30	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	301	1			
31	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	301	1			
32	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	301	1			
33	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	301	1			
34	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301	301	1			

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Đối tượng xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
35	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	301	1			
36	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	301	1			

1.6.2. Mã ĐKXT, tổ hợp môn xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong Tuyển sinh riêng theo đề án của CSDT

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	50	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Xem tại mục 1.5.2	Xem tại mục 1.5.2	Xem (*) phía dưới Bảng	Xem tại Bảng 8.	
2	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	25	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán +	1. A00 2. A01					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
						Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Tiếng Nhật	3. D28					
3	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	10	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
4	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	10	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bảng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
5	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	6	303	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D 07 3. B00					
6	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	5	303	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D 07 3. B00					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
7	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	3	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01					
8	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	20	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01					
9	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601	5	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01					
10	DDK	Công nghệ đầu khí và khai thác	7510701	3	303	1. Toán + Hóa học + Vật lý	1. A00					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		dầu				2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	2. D 07					
11	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên	PFIEV	10	303	1. Toán*3 + Vật lý*2 + Hóa học 2. Toán*3 + Vật lý*2 + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.										
12	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	15	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
13	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	25	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học	1. A00					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
						2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	2. A 01					
14	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115	5	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01					
15	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	3	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01					
16	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	25	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán +	1. A00 2. A 01					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
						Vật lý + Tiếng Anh						
17	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	15	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
18	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	25	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01					
19	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301	5	303	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học +	1. A00 2. D07					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
						Tiếng Anh						
20	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320	3	303	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D 07 3. B00					
21	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	3	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01					
22	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên	7520103B	5	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học	1. A00					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		ngành Cơ khí hàng không				2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	2. A 01					
23	DDK	Kỹ thuật ô tô	7520130	5	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01					
24	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM	5	303	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07					
25	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và	7480118VM	5	303	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý	1. A01 2.					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		IoT				2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	D07					
26	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101	10	303	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D 07 3. B00					
27	DDK	Kiến trúc	7580101	10	303	1. Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ	1. V00 2. V 01 3.					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
						Văn 3. Vẽ MT + Toán + Tiếng Anh	V02					
28	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	15	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01					
29	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	4	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01					
30	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật	7580201B	3	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học	1. A00 2. A					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		và quản lý xây dựng đô thị thông minh				2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	01					
31	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	3	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01					
32	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	3	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01					
33	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	5	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán +	1. A00 2. A 01					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tác xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
						Vật lý + Tiếng Anh						
34	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301	10	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01					
35	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	3	303	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01					
36	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	3	303	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học +	1. A00 2. D 07 3.					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã Tổ hợp xét tuyển	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
						Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	B00					

(*) Tiêu chí phụ đối với thí sinh bằng điểm:

- Đối với tất cả các ngành (trừ Kiến trúc):

+ Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 3, Nhóm 5, Nhóm 6, Nhóm 7: ưu tiên điểm môn toán (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) cao hơn.

+ Nhóm 4: ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình (ĐTB) lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 môn chuyên cao hơn. Trường hợp ĐTB môn chuyên bằng nhau, ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình môn Toán cao hơn.

- Đối với ngành Kiến trúc: ưu tiên theo điểm thi môn Vẽ mỹ thuật.

Ghi chú:

- Điểm xét tuyển quy về thang 300 và làm tròn đến 01 chữ số thập phân.

- Điểm tổ hợp xét tuyển = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30

- Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I năm lớp 12, làm tròn đến 2 số lẻ. Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1).

- Đối với thí sinh có (Điểm QĐTD+Kết quả học tập THPT) ≥ 225 :

Điểm ưu tiên quy đổi = Mức điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT*(300 – (Điểm QĐTD+Kết quả học tập THPT))/7,5

- Đối với thí sinh có (Điểm QĐTD+Kết quả học tập THPT) < 225 :

Điểm ưu tiên quy đổi = Mức điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT*10

- Đối với mỗi ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức (tuyển thẳng, xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng, xét tuyển bằng học bạ, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy, xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2023) lớn hơn 15. Trường hợp tổng số thí sinh nhỏ hơn 15, các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển, cùng phương thức tuyển và có điểm xét tuyển cao hơn điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.

1.6.3. Mã ĐKXT, tổ hợp môn xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	200	7	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	200	11	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D 07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bảng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
3	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	200	5	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D 07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bảng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	200	17	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
5	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	200	18	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
6	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601	200	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
7	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	200	7	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học +	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						Tiếng Anh					
8	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp;	PFIEV	200	30	1. Toán*3 + Vật lý*2 + Hóa học 2. Toán*3 + Vật lý*2 + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		- Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.									
9	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	200	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
10	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	200	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115	200	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	DXT $\geq 16,00$ và không có môn nào < 5,00	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
12	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	200	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	DXT $\geq 16,00$ và không có môn nào < 5,00	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
13	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	200	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	DXT $\geq 18,00$ và không có môn nào < 5,00	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
14	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	200	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý +	1. A00 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	DXT $\geq 18,00$ và không có môn nào < 5,00	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						Tiếng Anh					
15	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	200	25	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
16	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301	200	15	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
17	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320	200	20	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán +	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						Hóa học + Sinh học					
18	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	200	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	DXT $\geq$ 18,00 và không có môn nào < 5,00	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
19	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	200	5	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	DXT $\geq$ 18,00 và không có môn nào < 5,00	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
20	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM	200	15	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	Bảng nhau	DXT $\geq$ 18,00, Tiếng Anh $\geq$ 7,00 và các môn còn lại trong tổ hợp $\geq$ 5,00	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
21	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ, ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM	200	15	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	Bằng nhau	ĐXT ≥ 18,00, Tiếng Anh ≥ 7,00 và các môn còn lại trong tổ hợp ≥ 5,00	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
22	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101	200	25	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT ≥ 18,00 và không có môn nào < 5,00	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
23	DDK	Kiến trúc	7580101	406	20	1. Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn	1. V00 2. V01 3. V02	Ưu tiên theo thứ tự: Vẽ MT, Toán	Bằng nhau	ĐXT ≥ 18,00 và không có môn nào < 5,00	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						3. Về MT + Toán + Tiếng Anh					
24	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	200	40	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	ĐXT $\geq$ 18,00 và không có môn nào < 5,00	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
25	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	200	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	ĐXT $\geq$ 18,00 và không có môn nào < 5,00	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
26	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	200	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	ĐXT $\geq$ 18,00 và không có môn nào < 5,00	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
27	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	200	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
28	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	200	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 16,00$ và không có môn nào $< 5,00$	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
29	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	200	30	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
30	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301	200	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq 18,00$ và không có môn nào $< 5,00$	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng DBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						Tiếng Anh					
31	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	200	15	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	ĐXT $\geq$ 18,00 và không có môn nào < 5,00	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)
32	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	200	20	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	ĐXT $\geq$ 16,00 và không có môn nào < 5,00	Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)

Ghi chú:

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định
- Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1).
- Đối với mỗi ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức (tuyển thẳng, xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng, xét tuyển bằng học bạ, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy, xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2023) lớn hơn 15. Trường hợp tổng số thí sinh nhỏ hơn 15, các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển, cùng phương thức tuyển và có điểm xét tuyển cao hơn điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.

1.6.4. Mã ĐKXT, tổ hợp môn xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	100	136	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHỊ CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	100	73	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Tiếng Nhật	1. A00 2. A01 3. D28	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
3	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	100	43	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
4	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	100	36	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật	1. A00 2. A	Ưu tiên theo thứ tự:	Bảng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						lý + Tiếng Anh	01	Toán, Vật lý			
5	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	100	41	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A00 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
6	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	100	30	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07 3.	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh đăng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						3. Toán + Hóa học + Sinh học	B00				
7	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	100	37	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
8	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	100	125	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
9	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601	100	89	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý	1. A00 2. A	Ưu tiên theo thứ tự:	Bảng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						lý + Tiếng Anh	01	Toán, Vật lý			
10	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	100	32	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
11	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành	PFIEV	100	73	1. Toán*3 + Vật lý*2 + Hóa học 2. Toán*3 + Vật lý*2 + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.									
12	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	100	98	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A0 0 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhâu	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
13	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	100	128	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A0 0 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhâu	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
14	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115	100	61	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A0 0 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
15	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	100	19	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A0 0 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
16	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	100	163	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A0 0 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHỊ CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
17	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	100	143	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhai	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
18	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	100	88	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhai	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
19	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301	100	67	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bảng nhai	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
20	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320	100	19	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A0 2. D07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
21	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	100	39	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A0 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
22	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	100	34	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý	1. A0 2. A	Ưu tiên theo thứ tự:	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						lý + Tiếng Anh	01	Toán, Vật lý			
23	DDK	Kỹ thuật ô tô	7520130	100	51	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhai	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
24	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM	100	18	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh*2 + Toán + Hóa học	1. A01 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Anh, Toán	Bảng nhai	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
25	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM	100	18	1. Tiếng Anh*2 + Toán + Vật lý 2. Tiếng Anh	1. A01 2.	Ưu tiên theo thứ tự:	Bảng nhai	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						Anh*2 + Toán + Hóa học	D07	Anh, Toán			
26	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101	100	101	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	1. A0 0 2. D 07 3. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa học	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
27	DDK	Kiến trúc	7580101	405	69	1. Vẽ MT + Toán + Vật lý 2. Vẽ MT + Toán + Ngữ Văn	1. V0 0 2. V 01	Ưu tiên theo thứ tự: Vẽ MT,	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh đăng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						3. Về MT + Toán + Tiếng Anh	3. V02	Toán			
28	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	100	133	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A0 0 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
29	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	100	58	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A0 0 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
30	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	100	19	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý	1. A0 0 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự:	Bảng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						lý + Tiếng Anh	01	Toán, Vật lý			
31	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	100	19	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A0 0 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
32	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	100	19	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A0 0 2. A 01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
33	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	100	64	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý	1. A0 0 2. A	Ưu tiên theo thứ tự: Toán,	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						lý + Tiếng Anh	01	Vật lý			
34	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301	100	84	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
35	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	100	24	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. A01	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Vật lý	Bảng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	
36	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	100	34	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học +	1. A00 2. D07	Ưu tiên theo thứ tự: Toán,	Bảng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
						Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học	3. B00	Hóa học			

Ghi chú:

- Ngưỡng ĐBCL đầu vào được công bố sau khi có kết quả thi THPT.
- Điểm sàn (DS) = Tổng điểm 3 môn không nhân hệ số + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng
- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định.
- Đối với mỗi ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức (tuyển thẳng, xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng, xét tuyển bằng học bạ, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy, xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2023) lớn hơn 15. Trường hợp tổng số thí sinh nhỏ hơn 15,

các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển, cùng phương thức tuyển và có điểm xét tuyển cao hơn điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.

1.6.5. Mã ĐKXT, tổ hợp môn xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức (ĐGNL)

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	402	15	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
2	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	402	5	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
3	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
4	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
6	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
7	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
8	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	402	10	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
9	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601	402	5	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
11	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
13	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
14	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
15	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
16	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	402	5	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
17	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	402	5	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
18	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	402	5	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
19	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
20	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
21	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
22	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
23	DDK	Kỹ thuật ô tô	7520130	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	700	
24	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
25	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
26	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101	402	3	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
27	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	402	5	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống; thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
28	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống; thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
29	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống; thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
30	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống; thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
31	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống; thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
32	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	402	5	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
33	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301	402	5	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
34	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	
35	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	402	2	1200	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Không	600	

Ghi chú:

- Ngưỡng ĐBCL đầu vào là ĐXT, công bố sau khi có kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023.
- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm bài thi ĐGNL + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định.

- Đối với mỗi ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức (tuyển thẳng, xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng, xét tuyển bằng học bạ, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy, xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2023) lớn hơn 15. Trường hợp tổng số thí sinh nhỏ hơn 15, các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển, cùng phương thức tuyển và có điểm xét tuyển cao hơn điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.

1.6.6. Mã ĐKXT, tổ hợp môn xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét kết quả thi đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức (ĐGTD)

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	402	5	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023	
2	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	402	5	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	402	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023	
4	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	402	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023	
5	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	402	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023	
6	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	402	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
7	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	402	5	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023	
8	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công	PFIEV	402	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.										
9	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	402	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023	
10	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	402	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKKT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
11	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	402	5	100	Toán, Độc hiệu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023	
12	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	402	5	100	Toán, Độc hiệu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023	
13	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	402	5	100	Toán, Độc hiệu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023	
14	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	402	2	100	Toán, Độc hiệu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023	
15	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM	402	2	100	Toán, Độc hiệu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Thang điểm	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
16	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM	402	2	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023	
17	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	402	5	100	Toán, Đọc hiểu, Khoa học	K00	Lấy theo thứ tự ĐXT từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu	Ưu tiên điểm môn Toán cao hơn	Công bố sau khi có kết quả thi đánh giá tư duy năm 2023	

Ghi chú:

- Ngưỡng ĐBCL đầu vào là ĐXT, công bố sau khi có kết quả thi ĐGTD năm 2023
- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm tổ hợp bài thi ĐGTD + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định.
- Đối với mỗi ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức (tuyển thẳng, xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng, xét tuyển bằng học bạ, xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy, xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2023) lớn hơn 15. Trường hợp tổng số thí sinh nhỏ hơn 15, các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển, cùng phương thức tuyển và có điểm xét tuyển cao hơn điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.
- 1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

a) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký phương thức xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh

- Thời gian nhận hồ sơ dự kiến: từ ngày 15/4/2023 đến 17h00 ngày 30/6/2023

- Đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển: theo hình thức trực tuyến, tại địa chỉ <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2023>.

b) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT thi sinh đăng ký trên cổng thông tin tuyển sinh và theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GDĐT.

c) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo phương thức Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSDT:

* Đối với tất cả các ngành.

- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 15/4/2023 đến 17h00 ngày 31/5/2023

- Đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển: theo hình thức trực tuyến, tại địa chỉ <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2023>

d) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký phương thức Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ):

* Đối với tất cả các ngành.

- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 15/4/2023 đến hết ngày 31/5/2023

- Đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển: theo hình thức trực tuyến, tại địa chỉ <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2023> hoặc <https://ts.udn.vn/Dangky/>

đ) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký phương thức xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP HCM tổ chức:

- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 15/4/2023 đến hết ngày 31/5/2023

- Đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển: theo hình thức trực tuyến, tại địa chỉ <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2023> hoặc <https://ts.udn.vn/Dangky/>

e) Lịch thi đánh giá năng lực: theo kế hoạch thi của ĐHQG TP HCM.

g) Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký phương thức xét kết quả kỳ thi đánh giá tư duy do Trường Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức: thí sinh đăng ký trên cổng thông tin tuyển sinh và theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GDĐT.

h) Lịch thi đánh giá tư duy: theo kế hoạch thi của Đại học Bách khoa Hà Nội

i) Đối với ngành Kiến trúc, thí sinh phải dự thi môn năng khiếu “Vẽ mỹ thuật”, do Hội đồng thi năng khiếu Vẽ mỹ thuật năm 2023 của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tổ chức.

Hình thức thi: Vẽ tĩnh vật.

Thời gian nhận hồ sơ dự kiến: từ ngày 15/04/2023 đến hết ngày 15/05/2023

Thông tin chi tiết về hướng dẫn nộp hồ sơ xét tuyển được đăng tại địa chỉ: <http://dut.udn.vn/TuyenSinh2023>

Lịch thi: ngày 30/5-31/5/2023.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.8.1. Xét tuyển thẳng: Xem tại mục 1.5.1

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển thẳng

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 thuộc các đối tượng sau được Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xem xét, tuyển thẳng vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ đăng ký của thí sinh (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:

a. Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b. Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c. Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d. Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

1.8.3. Ưu tiên xét tuyển

a. Thí sinh thuộc đối tượng Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT tại Mục 1.5.1, nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT. Trong tương hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp.

* Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được cộng 1,5 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT.

* Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; Giải thuộc các năm: 2021, 2022, 2023 thì sẽ được cộng điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT: Giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm.

b. Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học; thí sinh đạt giải Khuyến khích trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được cộng 0,5 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Phí xét tuyển theo phương thức tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GDDT: 25.000 đồng/nguyên vọng.
- Phí xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng theo đề án tuyển sinh của trường: 25.000 đồng/nguyên vọng.
- Phí xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GDDT.
- Phí xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ): 25.000 đồng/nguyên vọng.
- Phí xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP HCM tổ chức: 25.000 đồng/nguyên vọng.
- Phí xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức: theo quy định của Đại học Bách khoa Hà Nội.
- Phí dự thi năng khiếu (môn "Vẽ mỹ thuật"): 400.000 đồng/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Bảng 9. Học phí và lộ trình tăng học phí

Chương trình đào tạo	Học phí (đồng/năm/SV) và lộ trình tăng học phí cho từng năm				
	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028
Nhóm ngành 1 (Kỹ thuật Tàu thủy, Kỹ thuật Môi trường, Xây dựng Công trình Thủy, Xây dựng Công trình Giao thông, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng, Kỹ thuật hệ thống công nghiệp, Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng, Kỹ thuật xây dựng chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh)	21,750,000	Theo quy định của Nhà nước			
Nhóm ngành 2 (Các ngành còn lại)	26,100,000	Theo quy định của Nhà nước			
Chương trình tiên tiến	34,000,000				
PFIEV	21,750,000				

Ghi chú:

Các chương trình đào tạo được tổ chức theo hình thức tín chỉ nên đơn giá học phí mỗi tín chỉ được quy đổi từ mức học phí theo thời gian ở bảng trên. Học phí mỗi học kỳ phụ thuộc vào số tín chỉ sinh viên đăng ký học.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1.12.	Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.	

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

a. Doanh nghiệp tham gia ký kết hợp tác đào tạo

Bảng 10. Thông tin doanh nghiệp hợp tác đào tạo

STT	Tên Doanh nghiệp	Thông tin liên hệ
1.	Công ty FPT Software	Công ty FPT Software Đà Nẵng, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Hoà Hải, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
2.	Công ty Tài Nguyên Công Nghệ Enlave	453 - 455 Hoàng Diệu, TP Đà Nẵng, Việt Nam
3.	Công ty CodeComplete	218 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
4.	Công ty Asian Tech	Lô 6, Đường Số 3, An Hải Bắc, Sơn Trà, Đà Nẵng
5.	Công ty Framgia	Lot E6, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội
6.	Công ty Code Engine	59A Lê Lợi, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
7.	Công ty LogiGear Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng 7, Tòa nhà VNPT Danang Số 346 Đường 2/9, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
8.	Công ty Gameloft	Tầng 10, Indochina Riverside, 74 Bạch Đằng, Hải Châu, Đà Nẵng
9.	Công ty BAP	81 Quang Trung, Q. Hải Châu, Đà Nẵng

STT	Tên Doanh nghiệp	Thông tin liên hệ
10.	Công ty Toàn Cầu Xanh	31 Trần Phú, Bình Hiên, Hải Châu, Đà Nẵng
11.	Công ty MGM	7 Pasteur, Hải Châu 1, Hải Châu, Đà Nẵng
12.	Công ty VNCERT	78 Bạch Đằng, Hải Châu 1, Hải Châu, Đà Nẵng
13.	Công Ty Enouvo IT Solutions	15 Tạ Mỹ Duật, Sơn Trà, Đà Nẵng
14.	Công ty Paradox	324 Nguyễn Hữu Thọ, Cẩm Lệ, Đà Nẵng
15.	Công ty Orient	Toà nhà PGT, Tầng 11, 220 Nguyễn Hữu Thọ, Hải Châu, Đà Nẵng
16.	Công ty TNHH Zenken Planet Việt Nam	Tầng 3, Tòa nhà F.Home, 16 Lý Thường Kiệt, Hải Châu, Đà Nẵng
17.	Trung Tâm VNPT IT KV3	344, Đường 2 tháng 9, TP. Đà Nẵng
18.	Công ty D.A.C. Tech VietNam	Tầng 6, tòa nhà VNPT, 344 đường 2/9, Hải Châu, Đà Nẵng.
19.	Công ty CO-WELL Asia Co., Ltd	4F FHome, 16 Lý Thường Kiệt, Hải Châu, Đà Nẵng
20.	Trung tâm GPDN miền Trung – TCT GPDN VIETTEL	Tòa Nhà Bưu điện, 155 Nguyễn Văn Linh, TP Đà Nẵng
21.	Công ty TNHH Axon Active Vietnam	Tầng 13, Toà nhà PVFC, Đường 30/4, Q. Hải Châu, Đà Nẵng
22.	Công ty Magrabbitt	Tầng 8, tòa nhà Công viên phần mềm Đà Nẵng 02 Quang Trung, Hải Châu, Đà Nẵng

STT	Tên Doanh nghiệp	Thông tin liên hệ
23.	Công ty TNHH Phần Mềm Công Nghệ Cao Sioux	Tầng 6, Số 122 Đường 2/9, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
24.	Công ty Cổ phần Công nghệ DTT	Tầng 12, Tòa nhà Công viên Phần mềm, Số 02, Quang Trung, TP Đà Nẵng
25.	Công ty CNTT Điện lực miền Trung	393 Trung Nữ Vương, Hải Châu, Đà Nẵng
26.	Công ty TNHH IF Việt Nam	Khu H - Tầng 8 - Công viên Phần mềm ĐN - 02 Quang Trung - TP. Đà Nẵng
27.	Công Ty TNHH Sun Asterisk Việt Nam	4F, FHome Building, 16 Lý Thường Kiệt, Hải Châu, Đà Nẵng
28.	Công ty RikkeiSoft	Tầng 11 Tòa Nhà Thông Tấn Xã Việt Nam, 81 Quang Trung, Hải Châu, Đà Nẵng
29.	Công ty Neolab Việt Nam	Tầng 1, Tòa nhà VNPT, số 344 Đường 2/9, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
30.	Trung tâm Internet Việt Nam - VNNIC Bộ Thông tin và Truyền thông	Lô 21, Đường số 7, Khu công nghiệp An Đồn, Đà Nẵng
31.	Công ty cổ phần VNG	Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
32.	Công ty KMS Technology – Chi nhánh Đà Nẵng	Khu C, Tầng 5, Tòa nhà Công viên Phần mềm. Số 02 Quang Trung, Thành phố Đà Nẵng.

b. Nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên:

b1. Trách nhiệm của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng:

- Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, quản lý kết quả đào tạo; tổ chức quảng bá chương trình đào tạo và tuyển sinh hàng năm; cấp bằng cho sinh viên tốt nghiệp;

- Xây dựng nội dung và kế hoạch triển khai các học phần; cùng với Bên B triển khai đào tạo và giám sát công tác đào tạo;
 - Tạo điều kiện cho các chuyên gia của Bên B giảng dạy và tổ chức các hoạt động cho sinh viên; phối hợp và hỗ trợ chuyên gia Bên B trong việc đánh giá học tập của sinh viên;
 - Thanh toán giảng dạy cho chuyên gia của Bên B theo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.
- b2. Trách nhiệm của Doanh nghiệp tham gia đào tạo:
- Phối hợp với Bên A xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, đề cương chi tiết học phần. Thảo luận và thống nhất với Bên A về danh sách học phần - chuyên gia có kinh nghiệm có thể tham gia giảng dạy;
 - Trước mỗi học kỳ, trao đổi và thống nhất với Bên A về giảng dạy các học phần đã dự kiến (chuyên gia, học phần, cơ sở vật chất, nơi triển khai). Sau khi giảng dạy và đánh giá, trao đổi thảo luận với Bên A những cải tiến, sửa đổi cần thiết;
 - Hỗ trợ cơ sở vật chất, tài nguyên cho Bên A để phục vụ đào tạo; Tiếp nhận các sinh viên của Bên A vào học tập và thực tập tại công ty.
 - Ưu tiên xét tuyển sinh viên tốt nghiệp của Bên A đạt các yêu cầu tuyển dụng.
- 1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).
- Công văn số 5444/BGDDT-GDDH ngày 16/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực Công nghệ thông tin trình độ đại học;
 - Đề án đào tạo kỹ sư Công nghệ thông tin Chất lượng cao hợp tác doanh nghiệp Giải đoạn 2017 - 2020 (Đào tạo theo cơ chế đặc thù);
 - Thỏa thuận hợp tác về việc đào tạo nhân lực Công nghệ thông tin được ký kết giữa Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng và Doanh nghiệp.
- 1.14. Tài chính:
- 1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 258,437 tỷ đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 17.550.000 đồng

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định)

1.15.1. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó gồm có các học phần bắt buộc, các học phần tự chọn và đáp ứng chuẩn CTĐT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường.

a. Đối với trường hợp đào tạo song ngành hoặc đào tạo ngành chính - ngành phụ, CTĐT phải thể hiện đủ thông tin của từng ngành.

b. Đối với các ngành đào tạo trình độ đại học (cấp bằng cử nhân) và đào tạo chuyên sâu đặc thù (cấp bằng kỹ sư) cùng ngành, thông tin CTĐT được công bố đầy đủ để sinh viên biết và lựa chọn học. Giữa học kỳ thứ 4, Trường tổ chức cho sinh viên đăng ký lựa chọn này.

c. Đối với ngành Kiến trúc, chỉ đào tạo chuyên sâu đặc thù (cấp bằng kiến trúc sư).

1.15.2. Chính sách khen thưởng, hỗ trợ sinh viên

a. Chính sách khen thưởng tuyển sinh

Nhà trường có chính sách khen thưởng tuyển sinh nhằm khuyến khích, động viên các em sinh viên có kết quả trúng tuyển đầu vào xuất sắc (tính theo điểm thi THPT):

Khen thưởng sinh viên thủ khoa toàn trường với mức thưởng 40 triệu đồng, xét cho 01 sinh viên có thành tích cao nhất;

Khen thưởng sinh viên đạt giải trong cuộc thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế (không tính giải cuộc thi sáng tạo kỹ thuật), khen thưởng 20 triệu đồng cho mỗi sinh viên đạt giải;

Khen thưởng sinh viên thủ khoa mỗi ngành với mức thưởng 10 triệu đồng, xét cho 01 sinh viên có thành tích cao nhất;

Trường hợp có nhiều sinh viên cùng điểm thi của tổ hợp xét tuyển thì sẽ xét theo thứ tự ưu tiên của tổ hợp xét tuyển, của kết quả học 3 năm THPT của tổ hợp xét tuyển.

Sinh viên được nhận khen thưởng tuyển sinh phải cam kết học tập toàn khóa tại Trường Đại học Bách khoa. Sinh viên vi phạm phải bồi hoàn lại kinh phí khen thưởng.

b. Chính sách học bổng khuyến học

Sau mỗi học kỳ, căn cứ trên kết quả học tập và điểm rèn luyện, sinh viên sẽ được xét nhận học bổng khuyến học theo Quy định về xét, cấp học bổng và hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên đại học chính quy theo quy định hiện hành của Trường.

c. Chính sách ưu tiên

Sinh viên thuộc diện được khen thưởng nêu ở mục 1.15.2.a sẽ được ưu tiên:

- Khi xét ở ký túc xá của Trường.
- Khi xét chọn đề tài nghiên cứu khoa học;
- Khi xét chọn đi học nước ngoài theo chương trình trao đổi sinh viên;
- Học bổng do cá nhân/tổ chức tài trợ cho sinh viên có thành tích học tập Xuất sắc và kết quả rèn luyện Tốt.

d. Chính sách miễn giảm học phí

- Trường thực hiện chính sách miễn giảm học phí cho sinh viên thuộc diện được hưởng theo quy định của Nhà nước.

đ. Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình nghèo và có hoàn cảnh đặc biệt:

- Trợ cấp xã hội theo tháng/ học kỳ cho sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo;
- Ưu tiên trong việc xét nhận học bổng do các cá nhân/ tổ chức tài trợ.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

2.1.1. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp trình độ cao đẳng:

Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển và đảm bảo các điều kiện khác theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.1.2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng đã tốt nghiệp trình độ đại học (văn bằng 2):

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học chính quy.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

2.3. 1. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp trình độ cao đẳng: Xét tuyển theo kết quả học tập bậc Cao đẳng;

2.3. 2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng đã tốt nghiệp trình độ đại học (văn bằng 2): Xét tuyển theo kết quả học tập đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày thành lập ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	Kỹ thuật điện	7520201	Đang cập nhật	Liên thông chính quy	4	475/QĐ-DH BK	26/02/2021	Tự ban hành	1975

2	Đại học	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Đang cập nhật	Văn bản 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	2001
3	Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Đang cập nhật	Văn bản 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	1988
4	Đại học	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Đang cập nhật	Liên thông chính quy	4	475/QĐ-ĐHBK	26/02/2021	Tự ban hành	1986
5	Đại học	Kỹ thuật môi trường	7520320	Đang cập nhật	Văn bản 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	2001
6	Đại học	Kinh tế xây dựng	7580301	Đang cập nhật	Liên thông chính quy	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	2001
7	Đại học	Kỹ thuật hoá học	7520301	Đang cập nhật	Liên thông chính quy	2	475/QĐ-ĐHBK	26/02/2021	Tự ban hành	1978
8	Đại học	Công nghệ thông tin	7480201	Đang cập nhật	Liên thông chính quy	5	475/QĐ-ĐHBK	26/02/2021	Tự ban hành	1992
9	Đại học	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Đang cập nhật	Liên thông	4	475/QĐ-ĐHBK	26/02/2021	Tự ban hành	1975

					chính quy					
10	Đại học	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dựng và công nghiệp)	7580201	Đang cập nhật	Liên thông chính quy	4	475/QĐ- DHBK	26/02/2021	Tự ban hành	1975
11	Đại học	Kỹ thuật môi trường	7520320	Đang cập nhật	Liên thông chính quy	2	475/QĐ- DHBK	26/02/2021	Tự ban hành	2001
12	Đại học	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Đang cập nhật	Văn bằng 2	2	79/DHĐN- ĐT	10/01/2019	DHĐN	1975
13	Đại học	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Đang cập nhật	Văn bằng 2	2	79/DHĐN- ĐT	10/01/2019	DHĐN	1995
14	Đại học	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Đang cập nhật	Văn bằng 2	2	79/DHĐN- ĐT	10/01/2019	DHĐN	2012
15	Đại học	Công nghệ thông tin	7480201	Đang cập nhật	Văn bằng 2	2	79/DHĐN- ĐT	10/01/2019	DHĐN	1992

16	Đại học	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Đang cập nhật	Liên thông chính quy	4	475/QĐ-ĐHBK	26/02/2021	Tự ban hành	2001
17	Đại học	Kỹ thuật điện	7520201	Đang cập nhật	Văn bằng 2	3	475/QĐ-ĐHBK	26/02/2021	Tự ban hành	1975
18	Đại học	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Đang cập nhật	Liên thông chính quy	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	1995
19	Đại học	Công nghệ thực phẩm	7540101	Đang cập nhật	Liên thông chính quy	5	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	1976
20	Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Đang cập nhật	Liên thông chính quy	4	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	1988
21	Đại học	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Đang cập nhật	Liên thông chính quy	4	475/QĐ-ĐHBK	26/02/2021	Tự ban hành	2001
22	Đại học	Kỹ thuật xây dựng công trình giao	7580205	Đang cập nhật	Văn bằng 2	2	79/ĐHĐN-ĐT	10/01/2019	ĐHĐN	1986

		thông								
23	Đại học	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Đang cập nhật	Văn bản 2	2	79/DHĐN-DT	10/01/2019	DHĐN	1975
24	Đại học	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Đang cập nhật	Liên thông chính quy	2	475/QĐ-DHĐK	26/02/2021	Tự ban hành	1975
25	Đại học	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Đang cập nhật	Liên thông chính quy	2	79/DHĐN-DT	10/01/2019	DHĐN	2012
26	Đại học	Kỹ thuật Cơ khí	7520103	Đang cập nhật	Văn bản 2	2	79/DHĐN-DT	10/01/2019	DHĐN	2001
27	Đại học	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	7580201	Đang cập nhật	Văn bản 2	2	79/DHĐN-DT	10/01/2019	DHĐN	1976

2.5. Ngưỡng đầu vào.

2.5.1. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp trình độ cao đẳng

- Xét tuyển theo kết quả học tập bậc Cao đẳng

- Điều kiện xét tuyển: thí sinh có điểm trung bình chung học tập toàn khoá ở trình độ Cao đẳng đạt từ 5,50 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 2,00 trở lên (theo thang điểm 4,0).

Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, quy đổi về thang điểm 4 như sau: từ 8,5 đến 10 điểm (thang 10) tương ứng là 4,0 điểm (thang 4); từ 8,0 đến dưới 8,5 điểm (thang 10) tương ứng là 3,5 điểm (thang 4); từ 7,0 đến dưới 8,0 điểm (thang 10) tương ứng là 3,0 điểm (thang 4); từ 6,5 đến dưới 7,0 điểm (thang 10) tương ứng là 2,5 điểm (thang 4); từ 5,5 đến dưới 6,5 điểm (thang 10) tương ứng là 2,0 điểm (thang 4).

2.5.2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng đã tốt nghiệp trình độ đại học (văn bằng 2)

- Xét tuyển theo kết quả học tập đại học.

- Điều kiện xét tuyển: Điểm xét tuyển (ĐXT) là điểm trung bình chung học tập ở trình độ đại học $\geq 5,5$ (theo thang điểm 10) hoặc $\geq 2,00$ (theo thang điểm 4).

Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, quy đổi về thang điểm 4 như sau: từ 8,5 đến 10 điểm (thang 10) tương ứng là 4,0 điểm (thang 4); từ 8,0 đến dưới 8,5 điểm (thang 10) tương ứng là 3,5 điểm (thang 4); từ 7,0 đến dưới 8,0 điểm (thang 10) tương ứng là 3,0 điểm (thang 4); từ 6,5 đến dưới 7,0 điểm (thang 10) tương ứng là 2,5 điểm (thang 4); từ 5,5 đến dưới 6,5 điểm (thang 10) tương ứng là 2,0 điểm (thang 4).

- Khối lượng học tập yêu cầu chương trình thứ hai do Nhà trường xác định cụ thể cho từng thí sinh, căn cứ chương trình đào tạo đại học bằng thứ nhất thí sinh đã tốt nghiệp và chương trình đào tạo bằng thứ hai thí sinh đăng ký dự tuyển.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.6.1. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp trình độ cao đẳng

a. Mã trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng: DDK

b. Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức chính quy:

+ Xem Thông báo tuyển sinh tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tại <https://dut.udn.vn/tuyensinh2023>

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển: trực tuyến tại địa chỉ: <https://dut.udn.vn/tuyensinh2023>

- Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển theo điểm trung bình chung (thang điểm 4) toàn khoá học bậc cao đẳng, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.

c. Mã đăng ký xét tuyển, điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

TT	Ngành học	Mã ĐKXT	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
1	Công nghệ thông tin	7480201	Ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình học tập THPT lớp 12 cao hơn.
2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	
3	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	
4	Kỹ thuật cơ khí	7520103	
5	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	
6	Kỹ thuật điện	7520201	
7	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	
8	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	
9	Kỹ thuật hoá học	7520301	
10	Kỹ thuật môi trường	7520320	
11	Công nghệ thực phẩm	7540101	
12	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	7580201	
13	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	
14	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	
15	Kinh tế xây dựng	7580301	

2.6.2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng đã tốt nghiệp trình độ đại học (văn bằng 2)

a. Chương trình đào tạo: là chương trình đào tạo đại học chính quy đang được thực hiện tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.

Sinh viên được xét miễn các học phần đã hoàn thành trong chương trình đào tạo đại học bằng thứ nhất.

b. Mã trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng: DDK

c. Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức chính quy:

+ Xem Thông báo tuyển sinh tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tại <https://dut.udn.vn/tuyensinh2023>

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển: trực tuyến tại địa chỉ: <https://dut.udn.vn/tuyensinh2023>

- Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển theo điểm trung bình chung (thang điểm 4) toàn khoá học đại học, lấy theo thứ tự cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

2.7.1. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp trình độ cao đẳng

Theo thông báo tuyển sinh của Nhà trường.

2.7.2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng đã tốt nghiệp trình độ đại học (văn bằng 2)

Theo thông báo tuyển sinh của Nhà trường.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

2.8.1. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp trình độ cao đẳng

Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.8.2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng đã tốt nghiệp trình độ đại học (văn bằng 2)

Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

2.9.1. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp trình độ cao đẳng

Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 200.000/ hồ sơ

2.9.2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng đã tốt nghiệp trình độ đại học (văn bằng 2)

Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 200.000/ hồ sơ

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

2.10.1. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp trình độ cao đẳng

Tính theo đơn giá tín chỉ được quy đổi từ mức học phí của chương trình đại trà khoá tuyển sinh năm 2023.

2.10.2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng đã tốt nghiệp trình độ đại học (văn bằng 2)

Tính theo đơn giá tín chỉ được quy đổi từ mức học phí của chương trình đại trà khoá tuyển sinh năm 2023.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSDT:

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSDT:

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



Nguyễn Hữu Nam

Họ và tên: Nguyễn Hữu Nam

Số điện thoại: 0973757176

Email: nhnam.dt@dut.udn.vn

Ngày...13 tháng 7 năm 202...3.

K. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Nguyễn Hồng Hải

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1.12.	Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).	

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển và đảm bảo các điều kiện khác theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

Xét tuyển theo kết quả học tập bậc Cao đẳng.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Đang cập nhật	Liên thông VLVH	157	475/QĐ-ĐHBK	26/02/2021	Tự ban hành	1975
2	Đại học	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Đang cập nhật	Liên thông VLVH	216	475/QĐ-ĐHBK	26/02/2021	Tự ban hành	2001
3	Đại học	Kỹ	7520201	Đang cập nhật	Liên thông	216	475/QĐ-	26/02/2021	Tự ban hành	1975

	thuật điện		VL VH	DH BK			

2.5. Ngưỡng đầu vào.

- Điều kiện xét tuyển: thí sinh có điểm trung bình chung học tập toàn khoá ở trình độ Cao đẳng đạt từ 5,50 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 2,00 trở lên (theo thang điểm 4,0).

Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, quy đổi về thang điểm 4 như sau: từ 8,5 đến 10 điểm (thang 10) tương ứng là 4,0 điểm (thang 4); từ 8,0 đến dưới 8,5 điểm (thang 10) tương ứng là 3,5 điểm (thang 4); từ 7,0 đến dưới 8,0 điểm (thang 10) tương ứng là 3,0 điểm (thang 4); từ 6,5 đến dưới 7,0 điểm (thang 10) tương ứng là 2,5 điểm (thang 4); từ 5,5 đến dưới 6,5 điểm (thang 10) tương ứng là 2,0 điểm (thang 4).

2.6. Các thông tin cần thiết khác đề thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

a. Mã trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng: **DDK**

b. Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức chính quy:

+ Xem Thông báo tuyển sinh tại trang thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng tại <https://dut.udn.vn/tuyensinh2023>

+ Hồ sơ đăng ký xét tuyển: trực tuyến tại địa chỉ:

<https://dut.udn.vn/tuyensinh2023>

c. Mã đăng ký xét tuyển, điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

TT	Ngành học	Mã ĐKXT	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Ưu tiên theo thứ tự điểm trung bình học tập THPT lớp 12 cao hơn.
2	Kỹ thuật cơ khí	7520103	
3	Kỹ thuật điện	7520201	

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Theo thông báo tuyển sinh của Nhà trường.

2.8. Chính sách ưu tiên.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 200.000/ hồ sơ.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí năm học 2023-2024: mức thu học phí được xác định 1,5 lần mức học phí của chương trình đại trà khoá tuyển sinh năm 2023. Mức học phí của các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng	Theo thông báo tuyển sinh của Nhà trường.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

1.1.1. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/..... (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		344
1	Tiến sĩ		61
1.1	Tiến sĩ chính quy		61
1.1.1	Khoa học sự sống		2
1.1.1.1	Công nghệ sinh học	9420201	2
1.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin		19
1.1.2.1	Khoa học máy tính	9480101	19
1.1.3	Kỹ thuật		25
1.1.3.1	Cơ kỹ thuật	9520101	3
1.1.3.2	Kỹ thuật cơ khí	9520103	2
1.1.3.3	Kỹ thuật nhiệt	9520115	1
1.1.3.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	5
1.1.3.5	Kỹ thuật điện	9520201	3
1.1.3.6	Kỹ thuật điện tử	9520203	2
1.1.3.7	Kỹ thuật viễn thông	9520208	4
1.1.3.8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	2
1.1.3.9	Kỹ thuật môi trường	9520320	3
1.1.4	Sản xuất và chế biến		4
1.1.4.1	Công nghệ thực phẩm	9540101	4
1.1.5	Kiến trúc và xây dựng		11
1.1.5.1	Kỹ thuật xây dựng	9580201	1
1.1.5.2	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202	2
1.1.5.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205	8
1.1.5.4	Kỹ thuật tài nguyên nước	9580212	0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
2	Thạc sĩ		283
2.1	Thạc sĩ chính quy		283

2.1.1	Khoa học sự sống		6
2.1.1.1	Công nghệ sinh học	8420201	6
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin		41
2.1.2.1	Khoa học máy tính	8480101	41
2.1.3	Kỹ thuật		124
2.1.3.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	10
2.1.3.2	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	1
2.1.3.3	Kỹ thuật nhiệt	8520115	4
2.1.3.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	7
2.1.3.5	Kỹ thuật điện	8520201	26
2.1.3.6	Kỹ thuật điện tử	8520203	8
2.1.3.7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	52
2.1.3.8	Kỹ thuật hoá học	8520301	10
2.1.3.9	Kỹ thuật môi trường	8520320	6
2.1.4	Sản xuất và chế biến		6
2.1.4.1	Công nghệ thực phẩm	8540101	6
2.1.5	Kiến trúc và xây dựng		106
2.1.5.1	Kiến trúc	8580101	9
2.1.5.2	Kỹ thuật xây dựng	8580201	25
2.1.5.3	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	8580202	14
2.1.5.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205	16
2.1.5.5	Quản lý xây dựng	8580302	42
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
B	ĐẠI HỌC		13792
3	Đại học chính quy		13792
3.1	Chính quy		13792
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		1948
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin		1948
3.1.1.1.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	193
3.1.1.1.2	Công nghệ thông tin	7480201	1755

3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		11844
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		13
3.1.2.1.1	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7140214	13
3.1.2.2	Khoa học sự sống		358
3.1.2.2.1	Công nghệ sinh học	7420201	358
3.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật		2115
3.1.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	169
3.1.2.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	1328
3.1.2.3.3	Quản lý công nghiệp	7510601	431
3.1.2.3.4	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	187
3.1.2.4	Kỹ thuật		6100
3.1.2.4.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	865
3.1.2.4.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	826
3.1.2.4.3	Kỹ thuật nhiệt	7520115	342
3.1.2.4.4	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	164
3.1.2.4.5	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	99
3.1.2.4.6	Kỹ thuật ô tô	7520130	138
3.1.2.4.7	Kỹ thuật điện	7520201	964
3.1.2.4.8	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	1285
3.1.2.4.9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	930
3.1.2.4.10	Kỹ thuật hoá học	7520301	386
3.1.2.4.11	Kỹ thuật môi trường	7520320	101
3.1.2.5	Sản xuất và chế biến		530
3.1.2.5.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	530
3.1.2.6	Kiến trúc và xây dựng		2549
3.1.2.6.1	Kiến trúc	7580101	614
3.1.2.6.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1026
3.1.2.6.3	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	97
3.1.2.6.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	306
3.1.2.6.5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	105

3.1.2.6.6	Kinh tế xây dựng	7580301	401
3.1.2.7	Môi trường và bảo vệ môi trường		179
3.1.2.7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	179
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		0
3.3.1	Khoa học sự sống		0
3.3.1.1	Công nghệ sinh học	7420201	0
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin		0
3.3.2.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	0
3.3.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	0
3.3.3	Công nghệ kỹ thuật		0
3.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	0
3.3.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
3.3.3.3	Quản lý công nghiệp	7510601	0
3.3.3.4	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	0
3.3.4	Kỹ thuật		0
3.3.4.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	0
3.3.4.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0
3.3.4.3	Kỹ thuật nhiệt	7520115	0
3.3.4.4	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	0
3.3.4.5	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	0
3.3.4.6	Kỹ thuật ô tô	7520130	0
3.3.4.7	Kỹ thuật điện	7520201	0
3.3.4.8	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0
3.3.4.9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
3.3.4.10	Kỹ thuật hoá học	7520301	0
3.3.4.11	Kỹ thuật môi trường	7520320	0
3.3.5	Sản xuất và chế biến		0
3.3.5.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0
3.3.6	Kiến trúc và xây dựng		0
3.3.6.1	Kiến trúc	7580101	0

3.3.6.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
3.3.6.3	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	0
3.3.6.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0
3.3.6.5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	0
3.3.6.6	Kinh tế xây dựng	7580301	0
3.3.7	Môi trường và bảo vệ môi trường		0
3.3.7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
3.4.1	Khoa học sự sống		0
3.4.1.1	Công nghệ sinh học	7420201	0
3.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin		0
3.4.2.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	0
3.4.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	0
3.4.3	Công nghệ kỹ thuật		0
3.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	0
3.4.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
3.4.3.3	Quản lý công nghiệp	7510601	0
3.4.3.4	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	0
3.4.4	Kỹ thuật		0
3.4.4.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	0
3.4.4.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0
3.4.4.3	Kỹ thuật nhiệt	7520115	0
3.4.4.4	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	0
3.4.4.5	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	0
3.4.4.6	Kỹ thuật ô tô	7520130	0
3.4.4.7	Kỹ thuật điện	7520201	0
3.4.4.8	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0
3.4.4.9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
3.4.4.10	Kỹ thuật hoá học	7520301	0
3.4.4.11	Kỹ thuật môi trường	7520320	0

3.4.5	Sản xuất và chế biến		0
3.4.5.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0
3.4.6	Kiến trúc và xây dựng		0
3.4.6.1	Kiến trúc	7580101	0
3.4.6.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
3.4.6.3	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	0
3.4.6.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0
3.4.6.5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	0
3.4.6.6	Kinh tế xây dựng	7580301	0
3.4.7	Môi trường và bảo vệ môi trường		0
3.4.7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài		
4	Đại học vừa làm vừa học		0
4.1	Vừa làm vừa học		0
4.1.1	Khoa học sự sống		0
4.1.1.1	Công nghệ sinh học	7420201	0
4.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin		0
4.1.2.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	0
4.1.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	0
4.1.3	Công nghệ kỹ thuật		0
4.1.3.1	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	0
4.1.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
4.1.3.3	Quản lý công nghiệp	7510601	0
4.1.3.4	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	0
4.1.4	Kỹ thuật		0
4.1.4.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0
4.1.4.2	Kỹ thuật nhiệt	7520115	0
4.1.4.3	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	0
4.1.4.4	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	0
4.1.4.5	Kỹ thuật ô tô	7520130	0
4.1.4.6	Kỹ thuật điện	7520201	0

4.1.4.7	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0
4.1.4.8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
4.1.4.9	Kỹ thuật hoá học	7520301	0
4.1.4.10	Kỹ thuật môi trường	7520320	0
4.1.5	Sản xuất và chế biến		0
4.1.5.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0
4.1.6	Kiến trúc và xây dựng		0
4.1.6.1	Kiến trúc	7580101	0
4.1.6.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
4.1.6.3	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	0
4.1.6.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0
4.1.6.5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	0
4.1.6.6	Kinh tế xây dựng	7580301	0
4.1.7	Môi trường và bảo vệ môi trường		0
4.1.7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		0
4.3.1	Khoa học sự sống		0
4.3.1.1	Công nghệ sinh học	7420201	0
4.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin		0
4.3.2.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	0
4.3.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	0
4.3.3	Công nghệ kỹ thuật		0
4.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	0
4.3.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
4.3.3.3	Quản lý công nghiệp	7510601	0
4.3.3.4	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	0
4.3.4	Kỹ thuật		0
4.3.4.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	0
4.3.4.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0
4.3.4.3	Kỹ thuật nhiệt	7520115	0

4.3.4.4	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	0
4.3.4.5	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	0
4.3.4.6	Kỹ thuật ô tô	7520130	0
4.3.4.7	Kỹ thuật điện	7520201	0
4.3.4.8	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0
4.3.4.9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
4.3.4.10	Kỹ thuật hoá học	7520301	0
4.3.4.11	Kỹ thuật môi trường	7520320	0
4.3.5	Sản xuất và chế biến		0
4.3.5.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0
4.3.6	Kiến trúc và xây dựng		0
4.3.6.1	Kiến trúc	7580101	0
4.3.6.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
4.3.6.3	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	0
4.3.6.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0
4.3.6.5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	0
4.3.6.6	Kinh tế xây dựng	7580301	0
4.3.7	Môi trường và bảo vệ môi trường		0
4.3.7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
4.4.1	Khoa học sự sống		0
4.4.1.1	Công nghệ sinh học	7420201	0
4.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin		0
4.4.2.1	Kỹ thuật máy tính	7480106	0
4.4.2.2	Công nghệ thông tin	7480201	0
4.4.3	Công nghệ kỹ thuật		0
4.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	0
4.4.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
4.4.3.3	Quản lý công nghiệp	7510601	0
4.4.3.4	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	0

4.4.4	Kỹ thuật		0
4.4.4.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	0
4.4.4.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	0
4.4.4.3	Kỹ thuật nhiệt	7520115	0
4.4.4.4	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	0
4.4.4.5	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	0
4.4.4.6	Kỹ thuật ô tô	7520130	0
4.4.4.7	Kỹ thuật điện	7520201	0
4.4.4.8	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0
4.4.4.9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0
4.4.4.10	Kỹ thuật hoá học	7520301	0
4.4.4.11	Kỹ thuật môi trường	7520320	0
4.4.5	Sản xuất và chế biến		0
4.4.5.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0
4.4.6	Kiến trúc và xây dựng		0
4.4.6.1	Kiến trúc	7580101	0
4.4.6.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0
4.4.6.3	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	0
4.4.6.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0
4.4.6.5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	0
4.4.6.6	Kinh tế xây dựng	7580301	0
4.4.7	Môi trường và bảo vệ môi trường		0
4.4.7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	0
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy		
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học		
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 229,555
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 2472
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: $m^2/người 3,58$

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	282	28269
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1765
3	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	9	2500
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	147	14375
5	Số phòng dưới 50 chỗ	17	1299
6	Số phòng học đa phương tiện	2	218
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	105	8112
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	5040
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	539	23912

2.2 Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Bạch Quốc Tiến		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Quản lý xây dựng
2	Bạch Quốc Tiến		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
3	Bùi Quang Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
4	Bùi Quang Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
5	Bùi Tấn Lợi		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
6	Bùi Thị Hương Lan		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
7	Bùi Thị Minh Tú	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
8	Bùi Thị Minh Tú	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
9	Bùi Thị Ngọc Hân		Thạc sĩ	Công nghệ		Công nghệ sinh học

				sinh học			
10	Bùi Thị Thanh Thanh			Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	
11	Bùi Thị Thanh Thanh			Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	
12	Bùi Trương Vỹ			Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	
13	Bùi Tuấn Việt Long			Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
14	Bùi Văn Ga	Giáo sư		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực	
15	Bùi Văn Ga	Giáo sư		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	
16	Bùi Viết Cường			Thạc sĩ	Hóa học	Công nghệ sinh học	
17	Bùi Xuân Đông			Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	
18	Bùi Xuân Đông			Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	
19	Cao Đức Anh			Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Công nghệ thông tin	

20	Cao Văn Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
21	Cao Văn Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
22	Châu Mạnh Lực		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy		Công nghệ chế tạo máy
23	Châu Ngọc Bảo		Đại học	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
24	Châu Trường Linh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
25	Châu Trường Linh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
26	Đàm Hùng Phi		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Kỹ thuật máy tính
27	Đàm Nguyễn Anh Khoa		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý xây dựng
28	Đàm Nguyễn Anh Khoa		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

29	Đặng Công Thuật	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Quản lý xây dựng
30	Đặng Công Thuật	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
31	Đặng Duy Thắng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
32	Đặng Hoài Phương		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
33	Đặng Hoài Phương		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
34	Đặng Hưng Cầu		Đại học	Kỹ thuật xây dựng		Kinh tế xây dựng
35	Đặng Minh Nhật	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
36	Đặng Minh Nhật	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
37	Đặng Ngọc Thảo Linh		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
38	Đặng Phước Vinh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
39	Đặng Phước Vinh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
40	Đặng Thiên Bình		Tiến sĩ	Khoa học		Công nghệ thông tin

				máy tính		
41	Đặng Thiên Bình		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
42	Đặng Xuân Thủy		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy		Công nghệ chế tạo máy
43	Đào Duy Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật điện tử
44	Đào Duy Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
45	Đào Ngọc Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật năng lượng		Kỹ thuật nhiệt
46	Đào Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
47	Đào Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
48	Đinh Đức Hạnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
49	Đinh Đức Hạnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
50	Đinh Minh Diễm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Kỹ thuật cơ điện tử

51	Đinh Minh Diệm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Kỹ thuật cơ điện tử
52	Đinh Ngọc Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật cơ khí
53	Đinh Ngọc Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
54	Đinh Thành Việt	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
55	Đinh Thành Việt	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
56	Đinh Thị Như Thảo		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
57	Đinh Thị Như Thảo		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
58	Đỗ Anh Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ thông tin
59	Đỗ Hoàng Rong Ly		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
60	Đỗ Hữu Đạo	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng

61	Đỗ Hữu Đạo	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
62	Đỗ Lê Hưng Toàn		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
63	Đỗ Lê Hưng Toàn		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
64	Đỗ Minh Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kinh tế xây dựng
65	Đỗ Quang Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật môi trường
66	Đỗ Quang Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
67	Đỗ Thanh Huyền		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Quản lý công nghiệp
68	Đỗ Thanh Huyền		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Quản lý xây dựng
69	Đỗ Thế Căn		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử

70	Đỗ Thế Căn		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
71	Đỗ Thị Kim Anh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
72	Đỗ Thị Kim Anh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
73	Đỗ Thị Phụng		Thạc sĩ	Kỹ thuật vật liệu		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
74	Đỗ Thị Tuyết Hoa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
75	Đỗ Việt Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật môi trường
76	Đỗ Việt Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
77	Đoàn Anh Tuấn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
78	Đoàn Anh Tuấn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
79	Đoàn Ngọc Trà My		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Công nghệ sinh học

80	Đoàn Ngọc Trà My		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Công nghệ sinh học
81	Đoàn Quốc Khoa		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Kỹ thuật cơ khí
82	Đoàn Quốc Khoa		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Công nghệ chế tạo máy
83	Đoàn Thị Hoài Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
84	Đoàn Thị Thu Loan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Kỹ thuật hóa học
85	Đoàn Thị Thu Loan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Kỹ thuật hóa học
86	Đoàn Thụy Kim Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
87	Đoàn Thụy Kim Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật môi trường
88	Đoàn Trần Hiệp		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
89	Đoàn Việt Lê		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật cơ khí

90	Đoàn Viết Long		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng
91	Đồng Minh Phú		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
92	Dương Đình Nghĩa		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật cơ khí
93	Dương Gia Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật cơ điện tử
94	Dương Minh Quân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
95	Dương Minh Quân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
96	Dương Tấn Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
97	Dương Tấn Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
98	Dương Thế Hy		Tiến sĩ	Hóa học		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
99	Dương Thế Hy		Tiến sĩ	Hóa học		Kỹ thuật hóa học
100	Dương Thị Hồng Phấn		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Kỹ thuật điện tử - viễn thông

101	Dương Thị Hồng Phấn		Tiến sĩ	Hoa hữu cơ		Kỹ thuật hoá học
102	Dương Thọ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Kỹ thuật cơ điện tử
103	Dương Việt Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí
104	Dương Việt Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
105	Giáp Quang Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
106	Giáp Quang Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
107	Hà Đình Trúc		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
108	Hà Đình Trúc		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
109	Hà Quốc Pháp		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Công nghệ thông tin
110	Hà Thị Hân		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất		Công nghệ thông tin
111	Hồ Dương Đông		Thạc sĩ	Quản lý công nghiệp		Công nghệ thông tin
112	Hồ Hồng Quyên		Tiến sĩ	Hoa học		Kỹ thuật điện tử -

						viễn thông	
113	Hồ Hồng Quyền			Tiến sĩ	Hoá học	Kỹ thuật môi trường	
114	Hồ Mạnh Hùng			Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	
115	Hồ Mạnh Hùng			Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	
116	Hồ Phước Tiến			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử	
117	Hồ Phước Tiến			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	
118	Hồ Thị Kiều Oanh			Thạc sĩ	Quản lý xây dựng	Kinh tế xây dựng	
119	Hồ Thị Thanh Mai			Thạc sĩ	Khoa học Y Sinh	Công nghệ chế tạo máy	
120	Hồ Viết Thắng			Tiến sĩ	Hoá học	Kỹ thuật hoá học	
121	Hồ Viết Thắng			Tiến sĩ	Hoá học	Kỹ thuật hoá học	

122	Hồ Viết Việt		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính		Kỹ thuật máy tính
123	Hoàng Dương Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
124	Hoàng Dương Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
125	Hoàng Hải	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Kỹ thuật môi trường
126	Hoàng Hải	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Công nghệ thông tin
127	Hoàng Lê Uyên Thục		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật điện tử
128	Hoàng Lê Uyên Thục		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
129	Hoàng Ngọc Ân		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		Công nghệ chế tạo máy
130	Hoàng Phương Hoa	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
131	Hoàng Phương Hoa	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình		Kỹ thuật xây dựng công trình giao

				trình giao thông		thông
132	Hoàng Phương Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
133	Hoàng Phương Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
134	Hoàng Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ chế tạo máy
135	Hoàng Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí
136	Hoàng Trần Thế		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
137	Hoàng Trần Thế		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
138	Hoàng Trọng Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
139	Hoàng Trọng Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công		Kỹ thuật xây dựng công trình giao

				trình giao thông		thông
140	Hoàng Văn Thành		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
141	Hoàng Văn Thành		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
142	Huỳnh Bá Vang		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật cơ khí
143	Huỳnh Đức		Đại học	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
144	Huỳnh Đức Trí		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ chế tạo máy
145	Huỳnh Ngọc Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
146	Huỳnh Ngọc Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
147	Huỳnh Nhật Tổ		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý công nghiệp
148	Huỳnh Nhật Tổ		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý xây dựng
149	Huỳnh Phương Nam	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Quản lý xây dựng
150	Huỳnh Phương Nam	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá		Kỹ thuật hoá học

				học			
151	Huỳnh Thanh Tùng			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	
152	Huỳnh Thanh Tùng			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử	
153	Huỳnh Thị Minh Trúc			Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	Kinh tế xây dựng	
154	Huỳnh Thị Minh Trúc			Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	Quản lý xây dựng	
155	Huỳnh Thị Thanh Thắng			Đại học	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Công nghệ sinh học	
156	Huỳnh Trung Mạnh			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin	
157	Huỳnh Việt Thắng			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	
158	Huỳnh Việt Thắng			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử	
159	Khương Công Minh			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	

160	Khuong Thị Út Thương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
161	Lê Anh Tuấn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
162	Lê Anh Tuấn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
163	Lê Cao Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ thông tin
164	Lê Công Tín		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ chế tạo máy
165	Lê Cung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
166	Lê Cung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
167	Lê Đình Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
168	Lê Đình Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
169	Lê Đức Châu		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ thông tin
170	Lê Hoài Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ		Kỹ thuật cơ điện tử

				khí			
171	Lê Hoài Nam			Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật cơ điện tử
172	Lê Hoàng Sơn			Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Kỹ thuật máy tính
173	Lê Hoàng Sơn			Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Kỹ thuật môi trường
174	Lê Hồng Lâm			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
175	Lê Hồng Lâm			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
176	Lê Hồng Nam			Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Công nghệ thông tin
177	Lê Hùng			Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng
178	Lê Hùng			Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
179	Lê Khánh Toàn			Tiến sĩ	Kỹ thuật xây		Kỹ thuật xây dựng

				dụng		
180	Lê Khánh Toàn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Quản lý tài nguyên và môi trường
181	Lê Kim Hùng	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
182	Lê Kim Hùng	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
183	Lê Lý Thùy Trâm		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
184	Lê Lý Thùy Trâm		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
185	Lê Minh Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí
186	Lê Minh Sơn		Tiến sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
187	Lê Minh Sơn		Tiến sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
188	Lê Minh Tiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
189	Lê Minh Tiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí
190	Lê Năng Định		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật môi trường

191	Lê Năng Định		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật môi trường
192	Lê Ngọc Quyết		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Quản lý công nghiệp
193	Lê Ngọc Quyết		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
194	Lê Ngọc Trung		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
195	Lê Phong Nguyễn		Tiến sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
196	Lê Phong Nguyễn		Tiến sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
197	Lê Phước Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Kỹ thuật môi trường
198	Lê Phước Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Kỹ thuật cơ điện tử
199	Lê Quốc Huy		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
200	Lê Quốc Huy		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
201	Lê Sơn		Thạc sĩ	Triết học		Công nghệ chế tạo máy
202	Lê Thành Bắc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện

203	Lê Thành Bắc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
204	Lê Thị Châu Duyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
205	Lê Thị Huỳnh Anh		Thạc sĩ	Quản lý công nghiệp		Kỹ thuật cơ điện tử
206	Lê Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
207	Lê Thị Kim Oanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý công nghiệp
208	Lê Thị Kim Oanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý xây dựng
209	Lê Thị Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
210	Lê Thị Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
211	Lê Thị Như Ý	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
212	Lê Thị Như Ý	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu		Công nghệ sinh học
213	Lê Thị Phương Mai		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông

214	Lê Thị Phương Mai		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
215	Lê Thị Xuân Thùy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Công nghệ thông tin
216	Lê Thị Xuân Thùy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật môi trường
217	Lê Tiến Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
218	Lê Tiến Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
219	Lê Trần Đức		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
220	Lê Trần Đức		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
221	Lê Trần Minh Đạt		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
222	Lê Trần Minh Đạt		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
223	Lê Trương Di Hạ		Tiến sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
224	Lê Trương Di Hạ		Tiến sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc

225	Lê Văn Định		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
226	Lê Văn Dương		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
227	Lê Văn Hối		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng
228	Lê Văn Lược		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Kỹ thuật cơ điện tử
229	Lê Văn Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Quản lý xây dựng
230	Lê Văn Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
231	Lê Vũ An		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
232	Lê Vũ Trường Sơn		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn		Công nghệ thông tin
233	Lê Xuân Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng

234	Lê Xuân Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
235	Lưu Đức Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
236	Lưu Đức Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
237	Lưu Đức Hòa		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy		Công nghệ chế tạo máy
238	Lưu Ngọc An		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
239	Lưu Ngọc An		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
240	Mã Phước Hoàng		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ chế tạo máy
241	Mạc Thị Hà Thanh		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
242	Mạc Thị Hà Thanh		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
243	Mai Anh Đức		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Kinh tế xây dựng
244	Mai Anh Đức		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Quản lý xây dựng

245	Mai Chánh Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
246	Mai Chánh Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
247	Mai Thị Thủy Dương		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
248	Mai Văn Hà		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
249	Ngô Đình Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
250	Ngô Đình Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
251	Ngô Minh Trí		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật điện tử
252	Ngô Minh Trí		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
253	Ngô Ngọc Tri		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Quản lý công nghiệp
254	Ngô Ngọc Tri		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Quản lý xây dựng
255	Ngô Phan Thu Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ chế tạo máy

256	Ngô Phi Mạnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật năng lượng		Công nghệ chế tạo máy
257	Ngô Thái Bích Vân		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Công nghệ sinh học
258	Ngô Thái Bích Vân		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Công nghệ sinh học
259	Ngô Thanh Nghị		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
260	Ngô Thanh Nghị		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
261	Ngô Thanh Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
262	Ngô Văn Dũng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
263	Ngô Văn Dũng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật cơ khí
264	Ngô Văn Dưỡng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
265	Ngô Văn Dưỡng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
266	Nguyễn Anh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc

267	Nguyễn Anh Tuấn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kiến trúc
268	Nguyễn Bá Kiên		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu		Công nghệ chế tạo máy
269	Nguyễn Bá Kiên		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu		Kỹ thuật cơ khí
270	Nguyễn Bình Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
271	Nguyễn Chánh Tú	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Quản lý xây dựng
272	Nguyễn Chánh Tú	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Công nghệ thông tin
273	Nguyễn Chí Công	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
274	Nguyễn Chí Công	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
275	Nguyễn Công Danh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
276	Nguyễn Công Hành		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Kỹ thuật cơ khí
277	Nguyễn Công Hành		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công		Kỹ thuật điện tử - viễn thông

				ngiệp			
278	Nguyễn Công Luyện		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng	
279	Nguyễn Công Luyện		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	
280	Nguyễn Đắc Lực		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy		Công nghệ chế tạo máy	
281	Nguyễn Dân		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm	
282	Nguyễn Đăng Hoàng Thư		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý công nghiệp	
283	Nguyễn Đăng Hoàng Thư		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý xây dựng	
284	Nguyễn Đình Huân		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Kỹ thuật môi trường	
285	Nguyễn Đình Huân		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Quản lý tài nguyên và môi trường	
286	Nguyễn Đình Lâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Kỹ thuật hóa học	
287	Nguyễn Đình Lâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Kỹ thuật hóa học	

288	Nguyễn Đình Minh Tuấn		Tiến sĩ	Hoa học		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
289	Nguyễn Đình Minh Tuấn		Tiến sĩ	Hoa học		Kỹ thuật hóa học
290	Nguyễn Đình Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
291	Nguyễn Đình Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật cơ khí
292	Nguyễn Độ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Kỹ thuật cơ điện tử
293	Nguyễn Đức Minh		Đại học	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ chế tạo máy
294	Nguyễn Dương Quang Chánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Công nghệ thông tin
295	Nguyễn Dương Quang Chánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật môi trường
296	Nguyễn Duy Nhật Viễn		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật điện tử
297	Nguyễn Duy Nhật Viễn		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật máy tính
298	Nguyễn Duy Thảo		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông

299	Nguyễn Duy Thảo		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
300	Nguyễn Hồ Sĩ Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
301	Nguyễn Hồ Sĩ Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
302	Nguyễn Hoàng Mai		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
303	Nguyễn Hoàng Mai		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
304	Nguyễn Hoàng Minh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
305	Nguyễn Hoàng Minh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
306	Nguyễn Hoàng Trung Hiếu		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
307	Nguyễn Hoàng Trung Hiếu		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
308	Nguyễn Hoàng Vĩnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng
309	Nguyễn Hồng Ngọc		Tiến sĩ	Địa lý học		Kiến trúc

310	Nguyễn Hồng Ngọc		Tiến sĩ	Địa lý học		Kiến trúc
311	Nguyễn Hồng Nguyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
312	Nguyễn Hồng Việt Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
313	Nguyễn Hồng Việt Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
314	Nguyễn Hữu Lập Trường		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
315	Nguyễn Khánh Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
316	Nguyễn Khánh Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
317	Nguyễn Khánh Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
318	Nguyễn Khánh Từ		Thạc sĩ	Quản lý đô thị và công trình		Kiến trúc
319	Nguyễn Kim Ánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
320	Nguyễn Kim Ánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

321	Nguyễn Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
322	Nguyễn Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
323	Nguyễn Lan Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
324	Nguyễn Lê Hoà		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
325	Nguyễn Lê Hoà		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
326	Nguyễn Lê Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
327	Nguyễn Lê Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Kỹ thuật điện tử
328	Nguyễn Lê Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
329	Nguyễn Linh Giang		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy

330	Nguyễn Minh Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
331	Nguyễn Minh Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
332	Nguyễn Minh Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
333	Nguyễn Minh Hoàng		Đại học	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật hoá học
334	Nguyễn Ngọc Bình		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
335	Nguyễn Ngọc Hậu		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
336	Nguyễn Ngọc Hậu		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ
337	Nguyễn Ngọc Huy		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Công nghệ thông tin
338	Nguyễn Ngọc Tân		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Kỹ thuật tàu thuỷ

339	Nguyễn Ngọc Tân		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Kỹ thuật điện tử
340	Nguyễn Phạm Thế Nhân		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
341	Nguyễn Phạm Thế Nhân		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
342	Nguyễn Phước Quý An		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Kỹ thuật môi trường
343	Nguyễn Phước Quý An		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Công nghệ chế tạo máy
344	Nguyễn Phước Quý Duy		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
345	Nguyễn Phước Quý Duy		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
346	Nguyễn Quang Bình		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng

347	Nguyễn Quang Chung		Đại học	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
348	Nguyễn Quang Như Quỳnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật máy tính
349	Nguyễn Quang Như Quỳnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
350	Nguyễn Quang Tân		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
351	Nguyễn Quang Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
352	Nguyễn Quang Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí
353	Nguyễn Quang Trung		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Kinh tế xây dựng
354	Nguyễn Quang Trung		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Quản lý xây dựng
355	Nguyễn Quang Tùng		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
356	Nguyễn Quang Tùng		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kiến trúc
357	Nguyễn Quốc Định		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

358	Nguyễn Quốc Định		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
359	Nguyễn Quốc Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật năng lượng		Kỹ thuật nhiệt
360	Nguyễn Tấn Hưng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
361	Nguyễn Tấn Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật điện tử
362	Nguyễn Tấn Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
363	Nguyễn Tấn Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
364	Nguyễn Tấn Hưng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Kỹ thuật điện tử
365	Nguyễn Tấn Khôi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
366	Nguyễn Tấn Khôi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
367	Nguyễn Tấn Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy

368	Nguyễn Thạc Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
369	Nguyễn Thanh Bình		Tiến sĩ	Hoa phân tích		Kỹ thuật hoá học
370	Nguyễn Thanh Bình		Tiến sĩ	Hoa phân tích		Công nghệ chế tạo máy
371	Nguyễn Thanh Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
372	Nguyễn Thanh Giang		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Công nghệ thông tin
373	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
374	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
375	Nguyễn Thanh Hào		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
376	Nguyễn Thanh Hào		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Quản lý tài nguyên và môi trường
377	Nguyễn Thành Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật năng		Kỹ thuật nhiệt

				lượng			
378	Nguyễn Thành Văn			Tiến sĩ		Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt
379	Nguyễn Thành Văn			Tiến sĩ		Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt
380	Nguyễn Thanh Việt			Thạc sĩ		Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
381	Nguyễn Thế Hùng		Giáo sư	Tiến sĩ		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng
382	Nguyễn Thế Hùng		Giáo sư	Tiến sĩ		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
383	Nguyễn Thế Lực			Đại học		Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
384	Nguyễn Thế Tranh			Thạc sĩ		Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
385	Nguyễn Thế Xuân Ly			Thạc sĩ		Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
386	Nguyễn Thị Ái Nhi			Tiến sĩ		Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
387	Nguyễn Thị Ái Nhi			Tiến sĩ		Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện

388	Nguyễn Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện tử
389	Nguyễn Thị Anh Thư		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
390	Nguyễn Thị Băng Tuyền		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật cơ khí động lực
391	Nguyễn Thị Băng Tuyền		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật cơ khí
392	Nguyễn Thị Cúc		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Quản lý công nghiệp
393	Nguyễn Thị Diệu Hằng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
394	Nguyễn Thị Diệu Hằng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Công nghệ sinh học
395	Nguyễn Thị Đông Phuong		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
396	Nguyễn Thị Đông Phuong		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ thực phẩm
397	Nguyễn Thị Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
398	Nguyễn Thị Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
399	Nguyễn Thị Hiền		Đại học	Kiến trúc		Kiến trúc

400	Nguyễn Thị Hồng Yến		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
401	Nguyễn Thị Hồng Yến		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
402	Nguyễn Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		Kỹ thuật cơ khí
403	Nguyễn Thị Kim Loan		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật cơ điện tử
404	Nguyễn Thị Kim Trúc		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
405	Nguyễn Thị Kim Trúc		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
406	Nguyễn Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
407	Nguyễn Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
408	Nguyễn Thị Lệ Quyên		Đại học	Thông tin - thư viện		Công nghệ thông tin
409	Nguyễn Thị Lê Thoa		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
410	Nguyễn Thị Minh Hỷ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

411	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
412	Nguyễn Thị Minh Xuân		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
413	Nguyễn Thị Minh Xuân		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
414	Nguyễn Thị Mỹ Đức		Tiến sĩ	Vật lý chất rắn		Công nghệ thông tin
415	Nguyễn Thị Ngọc Giao		Tiến sĩ	Toán học		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
416	Nguyễn Thị Ngọc Giao		Tiến sĩ	Toán học		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
417	Nguyễn Thị Ngọc Yến		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Quản lý xây dựng
418	Nguyễn Thị Ngọc Yến		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật môi trường
419	Nguyễn Thị Phương Khuê		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
420	Nguyễn Thị Phương Quyên		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý xây dựng

421	Nguyễn Thị Phương Quỳnh		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý công nghiệp
422	Nguyễn Thị Sinh		Thạc sĩ	Phương pháp toán sơ cấp		Công nghệ chế tạo máy
423	Nguyễn Thị Thanh Quỳnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
424	Nguyễn Thị Thanh Quỳnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
425	Nguyễn Thị Thanh Xuân		Tiến sĩ	Hóa học		Công nghệ thực phẩm
426	Nguyễn Thị Thanh Xuân		Tiến sĩ	Hóa học		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
427	Nguyễn Thị Thảo Nguyễn		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng		Kinh tế xây dựng
428	Nguyễn Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý công nghiệp
429	Nguyễn Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Công nghệ thông tin
430	Nguyễn Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Kỹ thuật điện tử

431	Nguyễn Thị Trúc Loan		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
432	Nguyễn Thị Trúc Loan		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
433	Nguyễn Thị Tú Trinh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ thông tin
434	Nguyễn Thị Tú Trinh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
435	Nguyễn Thu Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật cơ khí
436	Nguyễn Tiến Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật môi trường
437	Nguyễn Tiến Thừa		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		Kỹ thuật cơ khí động lực
438	Nguyễn Tiến Thừa		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		Kỹ thuật tàu thủy
439	Nguyễn Trần Phương Thảo		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
440	Nguyễn Trần Phương Thảo		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
441	Nguyễn Trí Bằng		Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Kỹ thuật điện tử - viễn thông

442	Nguyễn Tùng Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
443	Nguyễn Tùng Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
444	Nguyễn Văn Cả		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
445	Nguyễn Văn Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kiến trúc
446	Nguyễn Văn Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
447	Nguyễn Văn Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
448	Nguyễn Văn Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
449	Nguyễn Văn Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
450	Nguyễn Văn Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
451	Nguyễn Văn Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
452	Nguyễn Văn Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
453	Nguyễn Văn Hiếu		Tiến sĩ	Khoa học		Khoa học máy tính

				máy tính		
454	Nguyễn Văn Hiệu		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
455	Nguyễn Văn Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
456	Nguyễn Văn Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kinh tế xây dựng
457	Nguyễn Văn Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		Kỹ thuật cơ khí động lực
458	Nguyễn Văn Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		Kỹ thuật tàu thủy
459	Nguyễn Văn Mỹ		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
460	Nguyễn Văn Mỹ		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
461	Nguyễn Văn Nguyễn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

462	Nguyễn Văn Phòng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
463	Nguyễn Văn Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
464	Nguyễn Văn Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật cơ khí
465	Nguyễn Văn Quyền		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
466	Nguyễn Văn Tấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
467	Nguyễn Văn Tấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
468	Nguyễn Văn Tô Rôn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
469	Nguyễn Văn Tô Rôn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
470	Nguyễn Văn Thiên Ân		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật cơ khí
471	Nguyễn Văn Thiên Ân		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật hệ thống

						công nghiệp
472	Nguyễn Văn Triều		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		Kỹ thuật tàu thủy
473	Nguyễn Văn Triều		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		Kỹ thuật cơ khí động lực
474	Nguyễn Văn Tuấn		Đại học	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
475	Nguyễn Văn Tuấn		Đại học	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện tử
476	Nguyễn Việt Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
477	Nguyễn Việt Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật ô tô
478	Nguyễn Việt Thuận		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật cơ khí
479	Nguyễn Võ Đạo		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí động lực
480	Nguyễn Võ Đạo		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
481	Nguyễn Xuân Bách		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công nghệ thông tin
482	Nguyễn Xuân Hoàng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm

483	Nguyễn Xuân Sơn		Đại học	Kỹ thuật tàu thủy		Kỹ thuật cơ khí
484	Nguyễn Xuân Toàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
485	Nguyễn Xuân Toàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
486	Nguyễn Xuân Trung		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
487	Ninh Khánh Duy		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
488	Ninh Khánh Duy		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
489	Phạm Anh Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Kinh tế xây dựng
490	Phạm Anh Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
491	Phạm Anh Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
492	Phạm Anh Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Quản lý xây dựng
493	Phạm Cẩm Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Công nghệ sinh học

494	Phạm Cẩm Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
495	Phạm Công Thắng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
496	Phạm Công Thắng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
497	Phạm Đình Long		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
498	Phạm Duy Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
499	Phạm Duy Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật cơ điện tử
500	Phạm Lý Triều		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng
501	Phạm Mỹ		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
502	Phạm Mỹ		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kiến trúc
503	Phạm Ngọc Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông

504	Phạm Ngọc Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
505	Phạm Ngọc Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật cơ khí
506	Phạm Ngọc Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
507	Phạm Ngọc Tùng		Tiến sĩ	Hóa học		Kỹ thuật cơ điện tử
508	Phạm Ngọc Tùng		Tiến sĩ	Hóa học		Kỹ thuật hoá học
509	Phạm Ngọc Vinh		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
510	Phạm Ngọc Vinh		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
511	Phạm Nguyễn Quốc Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
512	Phạm Quốc Thái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật cơ khí động lực
513	Phạm Quốc Thái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật ô tô
514	Phạm Thành Hưng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Quản lý tài nguyên và môi trường

515	Phạm Thành Hưng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Quản lý xây dựng
516	Phạm Thị Doan Trinh		Tiến sĩ	Hoa học		Công nghệ thực phẩm
517	Phạm Thị Doan Trinh		Tiến sĩ	Hoa học		Kỹ thuật hoá học
518	Phạm Thị Hương		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
519	Phạm Thị Hương		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
520	Phạm Thị Kim Thảo		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
521	Phạm Thị Kim Thoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Kỹ thuật môi trường
522	Phạm Thị Kim Thoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Công nghệ thông tin
523	Phạm Thị Trang		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Quản lý xây dựng
524	Phạm Thị Trang		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng		Quản lý công nghiệp

525	Phạm Tiên Phong		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy		Công nghệ chế tạo máy
526	Phạm Trường Thi		Thạc sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		Kỹ thuật cơ khí
527	Phạm Văn Kiên		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
528	Phạm Văn Kiên		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
529	Phạm Văn Ngọc		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
530	Phạm Văn Ngọc		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Quản lý tài nguyên và môi trường
531	Phạm Văn Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
532	Phạm Văn Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
533	Phạm Văn Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Khoa học máy tính
534	Phạm Văn Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
535	Phan Anh Nguyễn		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc

536	Phan Cẩm Vân		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
537	Phan Chí Tùng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
538	Phan Đình Chung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
539	Phan Đình Chung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
540	Phan Đình Hào		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
541	Phan Đình Hào		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Quản lý công nghiệp
542	Phan Đức Tâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
543	Phan Đức Trọng		Thạc sĩ	Kỹ thuật năng lượng		Kỹ thuật nhiệt
544	Phan Hoàng Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật môi trường
545	Phan Hoàng Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công		Kỹ thuật xây dựng công trình giao

					trình giao thông		thông
546	Phan Minh Đức	Tiến sĩ	Tiến sĩ		Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật cơ khí động lực
547	Phan Minh Đức	Tiến sĩ	Tiến sĩ		Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật ô tô
548	Phan Minh Tâm			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
549	Phan Như Thúc			Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Kỹ thuật môi trường
550	Phan Như Thúc			Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Quản lý tài nguyên và môi trường
551	Phan Quang Như Anh			Thạc sĩ	Phương pháp toán sơ cấp		Công nghệ chế tạo máy
552	Phan Quang Vinh			Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kinh tế xây dựng
553	Phan Thành Long			Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật ô tô
554	Phan Thành Long			Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật		Kỹ thuật cơ khí động lực

555	Phan Thanh Sơn		Tiến sĩ	Hoa học		Kỹ thuật hoá học
556	Phan Thanh Sơn		Tiến sĩ	Hoa học		Công nghệ chế tạo máy
557	Phan Thanh Tao		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
558	Phan Thế Anh		Tiến sĩ	Hoa học		Kỹ thuật hoá học
559	Phan Thế Anh		Tiến sĩ	Hoa học		Kỹ thuật hoá học
560	Phan Thị Kim Thủy		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		Công nghệ chế tạo máy
561	Phan Thị Tuyết Trinh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
562	Phan Trần Đăng Khoa		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
563	Phan Trần Đăng Khoa		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật máy tính
564	Phan Văn Hiền		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
565	Phan Văn Hiền		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
566	Tạ Ngọc Ly		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học

567	Tạ Ngọc Ly		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ thực phẩm
568	Tạ Thị Tố Quyên		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
569	Tạ Thị Tố Quyên		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
570	Tăng Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
571	Tăng Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử
572	Tào Quang Bảng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật cơ khí
573	Tào Quang Bảng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ chế tạo máy
574	Thái Bá Chiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
575	Thái Bá Chiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Kỹ thuật cơ khí động lực

576	Thái Ngọc Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
577	Thái Ngọc Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
578	Thái Văn Tiến		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
579	Thái Vũ Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
580	Tô Thúy Nga	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
581	Tô Thúy Nga	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
582	Tôn Nữ Huyền Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
583	Trần Anh Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
584	Trần Đình Liêm		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất		Công nghệ thông tin
585	Trần Đình Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng

				thông			
586	Trần Đình Minh			Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	
587	Trần Đình Sơn			Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	
588	Trần Đình Sơn			Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	
589	Trần Hà Quân			Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	
590	Trần Hà Quân			Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	
591	Trần Hồ Thuỷ Tiên			Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	
592	Trần Khắc Vĩ			Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	
593	Trần Minh Chính			Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	
594	Trần Minh Sang			Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	

595	Trần Minh Sang		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
596	Trần Minh Thông		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
597	Trần Ngọc Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
598	Trần Ngọc Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
599	Trần Phước Thanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
600	Trần Quang Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
601	Trần Quang Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
602	Trần Quang Khải		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
603	Trần Quốc Hùng		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		Công nghệ sinh học
604	Trần Thái Anh Âu		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
605	Trần Thanh Bình		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng

606	Trần Thanh Bình		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
607	Trần Thanh Hải Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí động lực
608	Trần Thanh Hải Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
609	Trần Thế Truyền		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
610	Trần Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ thực phẩm
611	Trần Thị Hoàng Giang		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Quản lý xây dựng
612	Trần Thị Hoàng Giang		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
613	Trần Thị Minh Dung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
614	Trần Thị Minh Dung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
615	Trần Thị Minh Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
616	Trần Thị Minh Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật điện tử

617	Trần Thị Minh Phương		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Công nghệ thông tin
618	Trần Thị Minh Phương		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Kỹ thuật môi trường
619	Trần Thị Mỹ Linh		Đại học	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
620	Trần Thị Phương Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kinh tế xây dựng
621	Trần Trung Việt		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
622	Trần Trung Việt		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
623	Trần Văn Líc		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
624	Trần Văn Luận		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		Kỹ thuật cơ khí động lực
625	Trần Văn Luận		Tiến sĩ	Kỹ thuật tàu thủy		Kỹ thuật tàu thủy

626	Trần Văn Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí
627	Trần Văn Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
628	Trần Văn Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
629	Trần Văn Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật môi trường
630	Trần Văn Tâm		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
631	Trần Văn Tiến		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ chế tạo máy
632	Trần Văn Trường		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Công nghệ thông tin
633	Trần Văn Vang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
634	Trần Văn Vang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
635	Trần Vĩnh An		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Công nghệ thông tin
636	Trần Vĩnh Tịnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
637	Trần Vĩnh Tịnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện

638	Trần Vũ Chi Mai		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Kỹ thuật môi trường
639	Trần Vũ Chi Mai		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Công nghệ chế tạo máy
640	Trần Xuân Tùy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy		Kỹ thuật cơ khí
641	Trần Xuân Tùy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy		Công nghệ chế tạo máy
642	Trịnh Lê Huyền		Tiến sĩ	Hoa học		Công nghệ sinh học
643	Trịnh Lê Huyền		Tiến sĩ	Hoa học		Công nghệ sinh học
644	Trịnh Quang Dũng		Thạc sĩ	Triết học		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
645	Trịnh Quang Thịnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật xây dựng
646	Trịnh Trung Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
647	Trịnh Trung Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
648	Trịnh Xuân Long		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
649	Trịnh Xuân Long		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật ô tô

650	Trương Hoài Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng
651	Trương Hoài Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kiến trúc
652	Trương Hữu Trì	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
653	Trương Hữu Trì	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
654	Trương Ngọc Châu		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
655	Trương Ngọc Châu		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
656	Trương Ngọc Sơn		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng		Kỹ thuật điện
657	Trương Nguyễn Song Hạ		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
658	Trương Phan Thiên An		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
659	Trương Quỳnh Châu		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng		Kinh tế xây dựng
660	Trương Thành		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
661	Trương Thị Bích Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

662	Trương Thị Bích Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
663	Trương Thị Minh Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
664	Trương Thị Minh Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
665	Võ Anh Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí động lực
666	Võ Anh Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí
667	Võ Chí Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Kỹ thuật nhiệt
668	Võ Chí Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ chế tạo máy
669	Võ Công Tuấn		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Kỹ thuật hoá học
670	Võ Diệp Ngọc Khôi		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Kỹ thuật cơ điện tử
671	Võ Đình Trung		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
672	Võ Đức Hoàng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công		Quản lý công nghiệp

				trình giao thông			
673	Võ Đức Hoàng			Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	
674	Võ Đức Hoàng			Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	
675	Võ Duy Hùng			Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	
676	Võ Duy Hùng			Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kinh tế xây dựng	
677	Võ Duy Phúc			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử	
678	Võ Duy Phúc			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	
679	Võ Ngọc Dương		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	
680	Võ Ngọc Dương		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	

				trình thuy		
681	Võ Nguyễn Đức Phước		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thuy		Kỹ thuật xây dựng
682	Võ Như Thành		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
683	Võ Như Thành		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
684	Võ Như Tùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Kỹ thuật cơ khí
685	Võ Quang Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
686	Võ Quang Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Kỹ thuật điện
687	Võ Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật hoá học		Kỹ thuật hoá học
688	Võ Trần Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
689	Võ Trần Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ điện tử
690	Võ Tuấn Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử

691	Võ Tuấn Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật máy tính
692	Vũ Hoàng Trí		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Quản lý công nghiệp
693	Vũ Huy Công		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Quản lý xây dựng
694	Vũ Huy Công		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
695	Vũ Phan Minh Trang		Thạc sĩ	Kiến trúc		Kiến trúc
696	Vũ Thị Hạnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
697	Vũ Thị Hạnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Kỹ thuật cơ khí
698	Vũ Thị Tinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Kỹ thuật xây dựng

699	Vũ Văn Thanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
700	Vương Lê Thắng		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kinh tế xây dựng
701	Vương Lê Thắng		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Kỹ thuật xây dựng

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Đặng Lê Quang			Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy		Công nghệ thông tin
2	Đặng Ngọc Hải			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
3	Đặng Trần Thanh Ngọc			Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
4	Doãn Đạt Phước			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
5	Hoàng Cao Cường			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật xây dựng công trình biển
6	Kazuki Hirata			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
7	Lê Bá Hùng			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
8	Lê Minh Đức		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Kỹ thuật cơ khí động lực

9	Lê Minh Đức		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thông tin
10	Lê Minh Thọ			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
11	Lê Văn Khanh			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật thực phẩm
12	Lê Văn Lược			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí
13	Lê Văn Trường			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
14	Ngô Hùng Phi			Đại học	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
15	Nguyễn Chí Công			Đại học	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật xây dựng
16	Nguyễn Đình Châu			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ chế tạo máy
17	Nguyễn Hoàng Tuệ			Thạc sĩ	Kiến trúc		Kỹ thuật cơ khí
18	Nguyễn Ngọc Siêng			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
19	Nguyễn Phi Lê			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin

20	Nguyễn Tấn Huy				Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
21	Nguyễn Thế Hiền				Đại học	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật điện tử - viễn thông
22	Nguyễn Thị Phương Dung				Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
23	Nguyễn Thị Thanh Hà				Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kiến trúc
24	Nguyễn Thị Tuyết An				Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình biển		Công nghệ thông tin
25	Nguyễn Văn Liêm				Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
26	Nguyễn Văn Nhân				Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
27	Nguyễn Văn Yên			Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ thông tin
28	Nguyễn Xuân Hùng				Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thực phẩm
29	Phạm Đình Hòa				Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thông tin

30	Phạm Ngọc Quý			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kiến trúc
31	Phan Huy Khánh		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
32	Phan Thị Bích Ngọc			Thạc sĩ	Công nghệ hóa thực phẩm		Công nghệ thông tin
33	Phan Thị Quân			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
34	Trần Anh Tuấn			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
35	Trần Chín			Thạc sĩ	Toán học		Công nghệ hóa thực phẩm
36	Trần Quốc Chiến		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
37	Trịnh Minh An			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
38	Võ Đình Lưu			Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
39	Võ Văn Chi			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		Công nghệ thông tin